

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 10/11/2021



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;

Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
47/GP-XBBT ngày 19/8/2021

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	14
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	17
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	21
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	24
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	28
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	32

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

◆ Cao su: Đầu tháng 11/2021, giá cao su tại thị trường châu Á giảm do nhu cầu nhập khẩu của Trung Quốc giảm. Nhập khẩu cao su của Trung Quốc tháng 10/2021 giảm tháng thứ 5 liên tiếp.

◆ Cà phê: Đầu tháng 11/2021, giá cà phê thế giới tăng, song tốc độ tăng đã chậm lại, do thị trường thiếu lực đầu cơ. Theo Bộ Thương mại Bra-xin, xuất khẩu cà phê của nước này tháng 10/2021 đạt 3,15 triệu bao, tăng 11% so với tháng 10/2020.

◆ Hạt điều: Giá hạt điều thô thế giới xuất khẩu nhìn chung khá ổn định trong tháng 10/2021. 9 tháng đầu năm 2021, kim ngạch nhập khẩu hạt điều của Trung Quốc đạt 125,84 triệu USD, tăng 23% so với cùng kỳ năm 2020.

◆ Rau quả: Xuất khẩu trái cây của Úc niên vụ 2020/21 giảm 18% về lượng và giảm 17,4% về trị giá so với niên vụ 2019/20. Nhằm giảm thiểu rác thải nhựa để bảo vệ môi trường, từ ngày 01/01/2022,

Chính phủ Pháp sẽ cấm sử dụng bao bì nhựa đối với các loại trái cây và rau quả chưa qua chế biến.

◆ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn lát, tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan ổn định so với cuối tháng 10/2021, giá tinh bột sắn trong nước tăng nhẹ, trong khi giá sắn nguyên liệu giảm nhẹ.

◆ Thủy sản: Tiêu thụ thủy sản của Hoa Kỳ giảm so với cùng kỳ năm 2020, nhưng vẫn tăng mạnh so với trước đại dịch. 10 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Hàn Quốc đạt 2,24 tỷ USD, tăng 20,5% so với cùng kỳ năm 2020.

◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Trung Quốc xuất khẩu đồ nội thất vẫn phòng trong 9 tháng đầu năm 2021 đạt 1,02 tỷ USD, tăng 43,2% so với cùng kỳ năm 2020. Mặc dù phải đối mặt với những hạn chế do đại dịch đang diễn ra, nhưng số lượng các công ty xuất khẩu đồ nội thất mới của In-đô-nê-xi đang có xu hướng tăng.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

♦ Cao su: Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước có xu hướng giảm theo giá thế giới. 9 tháng đầu năm 2021, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 902,78 nghìn tấn cao su, trị giá 1,46 tỷ USD, tăng 5% về lượng và tăng 35,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm 2020.

♦ Cà phê: Giá cà phê Robusta trong nước đầu tháng 11/2021 giảm so với cuối tháng 10/2021. 9 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu cà phê chế biến của Việt Nam tăng 0,6% so với 9 tháng đầu năm 2020 và tăng 2,7% so với 9 tháng đầu năm 2019. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc giảm từ 12,34% trong 9 tháng đầu năm 2020 xuống 11,94% trong 9 tháng đầu năm 2021.

♦ Hạt điều: 9 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hầu hết các chủng loại hạt điều tăng về lượng so với cùng kỳ năm 2020, trừ hạt điều WS/WB và LP. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Anh giảm từ 71,78% trong 8 tháng đầu năm 2020 xuống 69,69% trong 8 tháng đầu năm 2021.

♦ Rau quả: Theo ước tính, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 10/2021 đạt 220 triệu USD, giảm 8,8% so với tháng 10/2020. Thị phần nhập khẩu chủng loại hàng rau củ (mã HS 07) của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Đài Loan tăng mạnh.

♦ Sản và sản phẩm từ sản: 9 tháng đầu năm 2021, giá xuất khẩu sản lát và tinh bột sản của Việt Nam tăng so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần sản lát và tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm.

♦ Thủy sản: Tháng 9/2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản giảm mạnh tháng thứ 2 liên tiếp do tác động của dịch Covid-19, sau khi liên tục tăng từ tháng 3/2021 đến tháng 7/2021. Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng lượng nhập khẩu của EU. Ước tính, trong 10 tháng năm 2021 trị giá xuất khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 2,46 tỷ USD, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm 2020.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Đầu tháng 11/2021, giá cao su tại thị trường châu Á giảm do nhu cầu nhập khẩu của Trung Quốc giảm.
- ▶ Nhập khẩu cao su của Trung Quốc tháng 10/2021 giảm tháng thứ 5 liên tiếp.
- ▶ Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước có xu hướng giảm theo giá thế giới.
- ▶ 9 tháng đầu năm 2021, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 902,78 nghìn tấn cao su, trị giá 1,46 tỷ USD, tăng 5% về lượng và tăng 35,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Thị phần cao su Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm 2020.

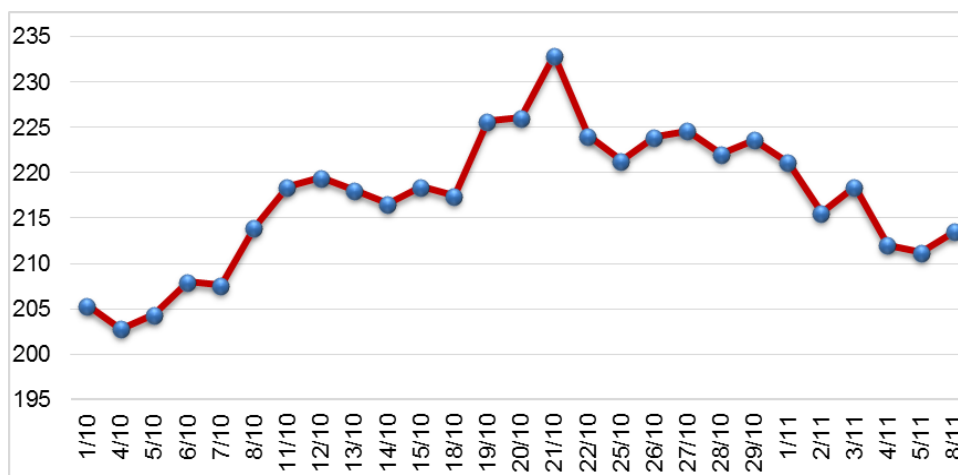
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Từ đầu tháng 11/2021 đến nay, giá cao su tại thị trường châu Á giảm khi hoạt động sản xuất chậm lại và sự phục hồi kinh tế toàn cầu có thể gặp khó khăn, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), ngày 08/11/2021, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng

01/2022 giao dịch ở mức 213,5 Yên/kg (tương đương 1,88 USD/kg), giảm 4,5% so với cuối tháng 10/2021 và giảm 1,5% so với cùng kỳ năm 2020. Thị trường cao su Nhật Bản đang chịu áp lực bởi nhu cầu phục hồi thấp hơn so với dự kiến.

Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 01/2022 tại sàn OSE từ đầu tháng 10/2021 đến nay (ĐVT: Yên/kg)



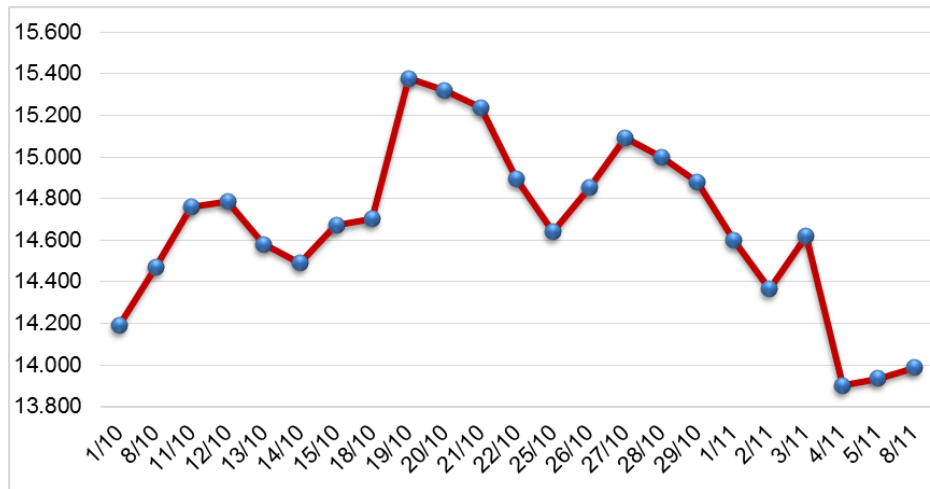
Nguồn: cf.market-info.jp



+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), ngày 08/11/2021 giá cao su RSS3 kỳ hạn tháng 01/2022 giao dịch ở mức 13.985 NDT/

tấn (tương đương 2,18 USD/kg), giảm 6% so với cuối tháng 10/2021 và giảm 1,4% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tại sàn SHFE từ đầu tháng 10/2021 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)

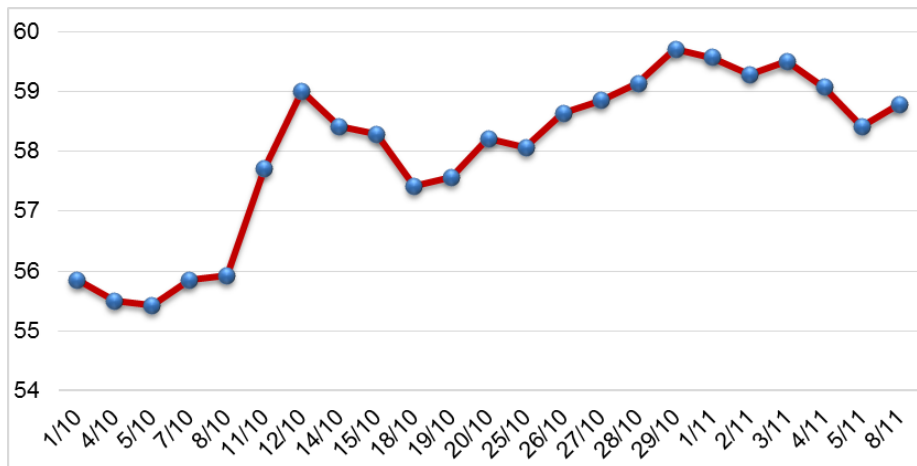


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 08/11/2021 giá cao su RSS3 chào bán ở mức 58,8 Baht/kg (tương đương

1,78 USD/kg), giảm 1,6% so với cuối tháng 10/2021 và giảm 4,9% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu tháng 10/2021 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Giá cao su giảm do tình trạng thiếu hụt nguyên liệu thô và tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc chậm lại. Nhu cầu cao su của Trung Quốc liên tục giảm trong các tháng gần đây. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, tháng 10/2021, Trung Quốc nhập khẩu 512 nghìn tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (kể cả mủ cao su), trị giá 920 triệu USD, giảm 16,7% về lượng và giảm 16,7% về trị giá so với tháng 9/2021; so với tháng 10/2020 giảm 23,6% về lượng và giảm 2,9% về trị giá, đây là tháng thứ 5 liên tiếp nhập khẩu cao su của Trung Quốc giảm so với cùng kỳ năm 2020. Tính đến hết tháng 10/2021, Trung Quốc nhập khẩu 5,47 triệu tấn cao su, trị giá 9,77 tỷ USD, giảm 9,4% về lượng, nhưng tăng 16,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

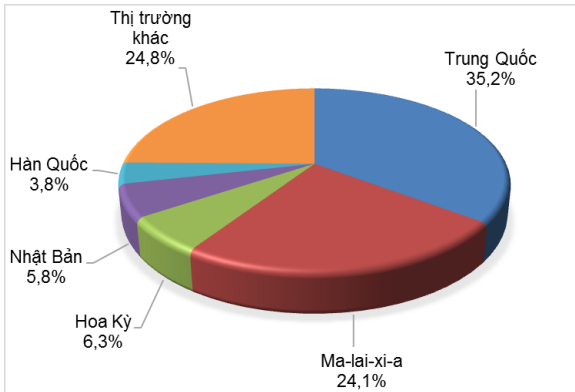
su sang Trung Quốc chiếm 51,1% tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan, đạt 1,86 triệu tấn, trị giá 91,1 tỷ Baht (tương đương với 2,74 tỷ USD), giảm 8% về lượng, nhưng tăng 11,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. (Tỷ giá 1 Baht = 0,03009 USD).

Thái Lan: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong 9 tháng đầu năm 2021, Thái Lan xuất khẩu được 3,64 triệu tấn cao su (mã HS: 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 190,18 tỷ Baht (tương đương 5,72 tỷ USD), tăng 6,8% về lượng và tăng 37,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu cao

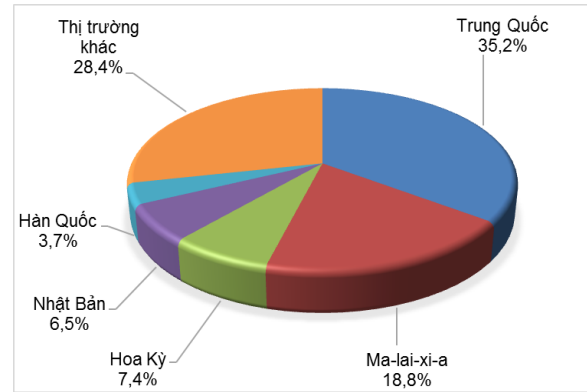
Trong 9 tháng đầu năm 2021, Thái Lan xuất khẩu được 2,45 triệu tấn cao su tự nhiên (mã HS 4001), trị giá 126 tỷ Baht (tương đương 3,79 tỷ USD), tăng 29,2% về lượng và tăng 71,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 35,2% tổng lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Thái Lan với 862,47 nghìn tấn, trị giá 42,41 tỷ Baht (tương đương 1,27 tỷ USD), tăng 29,2% về lượng và tăng 65,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 9 tháng đầu năm 2021 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường lớn là Nhật Bản, Hoa Kỳ tăng, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Ma-lai-xi-a, Hàn Quốc lại giảm.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan (tỷ trọng tính theo lượng)

9 tháng đầu năm 2020



9 tháng đầu năm 2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan

Xuất khẩu cao su tổng hợp (mã HS 4002) của Thái Lan trong 9 tháng đầu năm 2021 đạt 1,06 triệu tấn, trị giá 55,83 tỷ Baht (tương đương 1,68 tỷ USD), giảm 24,8% về lượng và giảm 6,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 87,6% tổng lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan trong 9 tháng đầu năm 2021, với 930,3 nghìn tấn, trị giá 46,56 tỷ Baht (tương đương

1,4 tỷ USD), giảm 28,3% về lượng và giảm 13,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 9 tháng đầu năm 2021 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Việt Nam và In-đô-nê-xi-a tăng.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 11/2021 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước có xu hướng giảm. Tại Bình Phước giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng thu mua ở mức 292-332 đồng/độ mủ, giảm 11 đồng/độ mủ so với cuối tháng 10/2021. Tại Đồng Nai, giá mủ cao su nguyên

liệu được thu mua ở mức 308-315 đồng/độ mủ. Tại Đắk Lắk, giá mủ chén đầu được thu mua ở mức 16.000-18.000 đồng/kg tùy loại. Dự kiến trong tháng 11/2021, giá mủ cao su trong nước sẽ dao động quanh mức 280-330 đồng/độ mủ.

XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM SANG TRUNG QUỐC TĂNG

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 9 tháng đầu năm 2021, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 902,78 nghìn tấn cao su, trị giá 1,46 tỷ USD, tăng 5% về lượng và tăng 35,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020; giá xuất khẩu bình quân đạt 1.617 USD/tấn, tăng 29% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong đó, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS 400280) chiếm 88% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc, với 794,45 nghìn tấn, trị giá 1,3 tỷ USD, tăng 8,6% về lượng và tăng 39% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân đạt 1.639 USD/tấn, tăng 28% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong 9 tháng đầu năm 2021, phần lớn các chủng loại cao su xuất khẩu sang Trung Quốc đều tăng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2020, trong đó đáng chú ý như: RSS1 tăng tới 2.100% về lượng và tăng 2.775% về trị giá; cao su tổng hợp tăng 525% về lượng và tăng 405,2% về trị giá... Tuy nhiên các mặt hàng này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc.

Giá bình quân xuất khẩu các chủng loại cao su sang Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2021 hầu hết đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá tăng mạnh nhất là RSS3 tăng 34,2%; SVR CV60 tăng 33,3%; SVR 3L tăng 32,3%...

Tiêu thụ cao su của Trung Quốc thời gian gần



đây đã chậm lại do ngành công nghiệp ô tô nước này phải đối mặt với ảnh hưởng kép của tình trạng thiếu chip bán dẫn và khủng hoảng nguồn cung điện. Tình hình sản xuất của ngành công nghiệp sẫm lốp Trung Quốc trong tháng 10/2021 có dấu hiệu cải thiện, nhưng nhìn chung tỷ lệ hoạt động vẫn thấp so với cùng kỳ năm trước. Điều này có thể khiến xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường này chậm lại trong các tháng cuối năm 2021.

**Chủng loại cao su của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc
trong 9 tháng đầu năm 2021**

Chủng loại	9 tháng năm 2021			So với 9 tháng năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Tổng xuất khẩu sang Trung Quốc	902.788	1.460.245	1.617	5,0	35,5	29,0
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	794.455	1.301.774	1.639	8,6	39	28
Latex	58.217	68.420	1.175	-25,5	-5,4	27
SVR 3L	13.183	24.692	1.873	7,2	41,8	32,3
SVR 10	11.786	19.385	1.645	-8,7	16,7	27,8
RSS3	9.922	18.756	1.890	5,6	41,8	34,2
SVR CV60	7.077	14.071	1.988	17,8	57,1	33,3
Cao su tái sinh	3.070	2.545	829	-7,3	-5,8	1,7
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	1.822	4.866	2.671	14,9	38,7	20,8
SVR 5	1.452	2.656	1.829	39,9	71,6	22,7
Cao su tổng hợp	1.025	1.602	1.563	525	405,2	-19,2
RSS1	462	939	2.032	2.100	2.775	30,7
SVR 20	282	469	1.664	-89	-85,9	28,6
SVR CV50	35	70	1.989	337,5	441	23,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 9 tháng đầu năm 2021, kim ngạch nhập khẩu cao su (mã HS 4001, 4002, 4003, 4005) của Trung Quốc đạt 9,18 tỷ USD, tăng 19,7% so với cùng kỳ năm 2020. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Hàn Quốc và Nhật Bản là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc.

Trong 9 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc với kim ngạch đạt 1,5 tỷ USD, tăng 37% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2021 chiếm 16,4%, tăng so với mức 14,3% của cùng kỳ năm 2020.

**10 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc
trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2021**

Thị trường	Tháng 9/2021 (nghìn USD)	So với tháng 8/2021 (%)	So với tháng 9/2020 (%)	9 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng (%)	
						9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2021
Tổng	1.139.697	12,6	-4,0	9.187.222	19,7	100	100
Thái Lan	355.936	14,8	28,1	3.087.395	10,0	36,6	33,6
Việt Nam	220.792	6,3	-7,9	1.502.916	37,0	14,3	16,4
Ma-lai-xi-a	106.300	26,2	2,1	992.798	22,0	10,6	10,8
Lào	91.673	295,2	34,8	148.975	62,1	1,2	1,6
Hàn Quốc	74.638	-3,8	37,7	677.062	73,8	5,1	7,4
Nhật Bản	64.588	10,6	17,8	542.075	39,6	5,1	5,9
Mi-an-ma	27.554	24,6	-60,4	215.515	26,0	2,2	2,3
In-đô-nê-xi-a	26.111	-12,3	-77,8	334.928	-30,3	6,2	3,7
Hoa Kỳ	22.019	18,4	-11,3	192.726	-7,8	2,7	2,1
Bờ Biển Ngà	21.679	-21,1	-16,9	215.696	64,7	1,7	2,3
Thị trường khác	128.408	-16,1	-14,5	1.277.135	16,4	14,3	13,9

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về chủng loại nhập khẩu

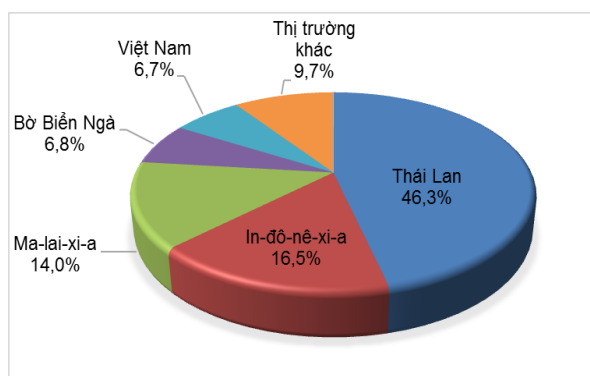
Trong 9 tháng đầu năm 2021, Trung Quốc nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS: 4001) đạt 2,69 tỷ USD, tăng 40,6% so với cùng kỳ năm 2020. Trung Quốc nhập khẩu cao su tự nhiên chủ yếu từ các thị trường: Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Bờ Biển Ngà và Việt Nam.

Trong 9 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Trung Quốc với kim ngạch đạt 167,8 triệu USD, tăng 30,3% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam chiếm 6,2% trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc, thấp hơn so với mức 6,7% của 9 tháng đầu năm 2020.

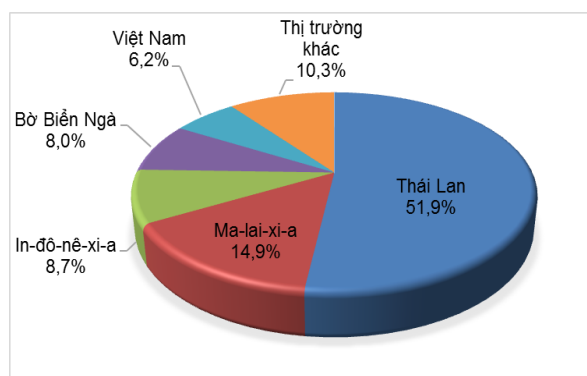


**Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Trung Quốc
(% tính theo trị giá)**

9 tháng đầu năm 2020



9 tháng đầu năm 2021



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

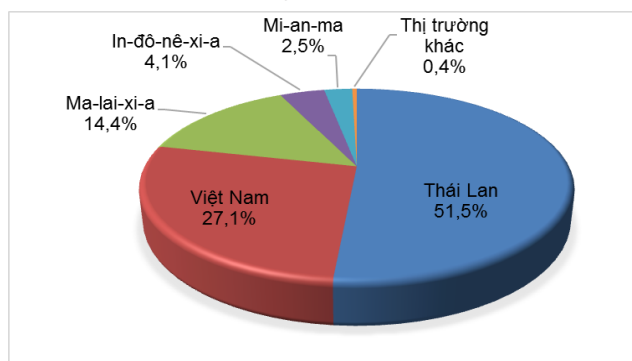
Trong 9 tháng đầu năm 2021, Trung Quốc nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS 400280) đạt 3,59 tỷ USD, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm 2020. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma và In-đô-nê-xi-a là 5 thị trường lớn nhất cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc.

tự nhiên và cao su tổng hợp lớn thứ hai cho Trung Quốc, đạt 1,32 tỷ USD, tăng 38% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 36,9% trong tổng trị giá nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 27,1% của 9 tháng đầu năm 2020.

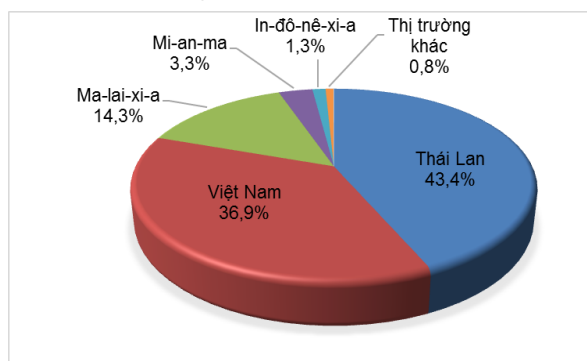
Việt Nam là thị trường cung cấp hỗn hợp cao su

**Cơ cấu thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp
(mã HS: 400280) cho Trung Quốc (% tính theo trị giá)**

9 tháng đầu năm 2020



9 tháng đầu năm 2021



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu tháng 11/2021, giá cà phê thế giới tăng, song tốc độ tăng đã chậm lại, do thị trường thiếu lực đầu cơ.
- ▶ Theo Bộ Thương mại Bra-xin, xuất khẩu cà phê của nước này tháng 10/2021 đạt 3,15 triệu bao, tăng 11% so với tháng 10/2020.
- ▶ Giá cà phê Robusta trong nước đầu tháng 11/2021 giảm so với cuối tháng 10/2021.
- ▶ 9 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu cà phê chế biến của Việt Nam tăng 0,6% so với 9 tháng đầu năm 2020 và tăng 2,7% so với 9 tháng đầu năm 2019.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu cà phê của Trung Quốc giảm từ 12,34% trong 9 tháng đầu năm 2020 xuống 11,94% trong 9 tháng đầu năm 2021.



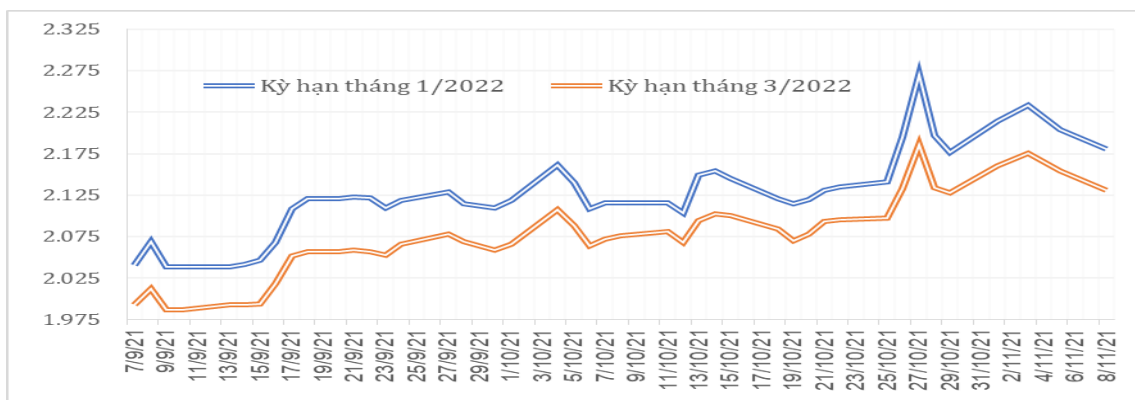
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Đầu tháng 11/2021, giá cà phê thế giới tăng, song tốc độ tăng đã chậm lại, do thị trường thiếu vắng lực đầu cơ.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 8/11/2021 giá

cà phê giao kỳ hạn tháng 1/2022, tháng 3/2022 và tháng 5/2022 tăng lần lượt 0,2%, 0,1%, 0,3% so với ngày 29/10/2021, lên mức 2.181 USD/tấn, 2.131 USD/tấn và 2.106 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 9/2021 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

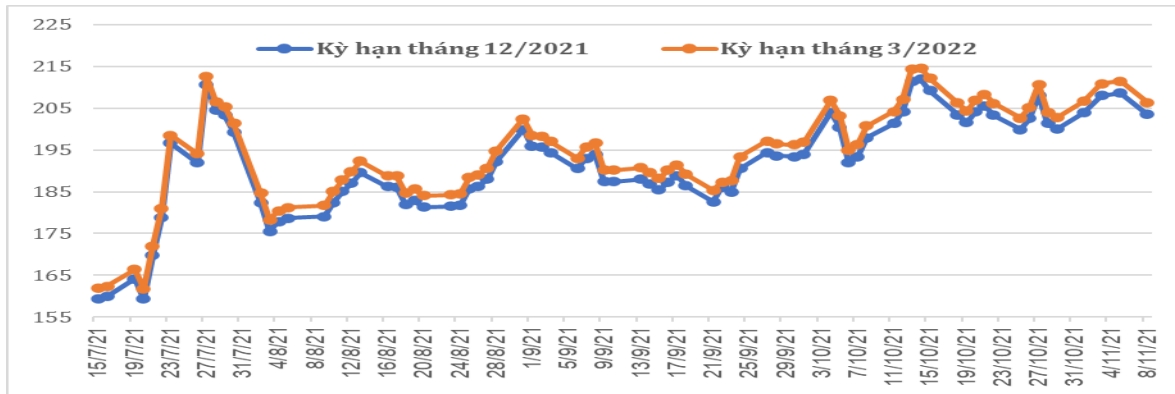


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 8/11/2021, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2021, tháng 3/2022, tháng 5/2022 cùng tăng 1,8% so với ngày 29/10/2021, lên lần lượt 203,55 Uscent/lb, 206,4

Uscent/lb, 207,15 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 7/2022 tăng 1,6% so với ngày 29/10/2021, lên 207,35 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ tháng 7/2021 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 8/11/2021, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 12/2021, tháng 3/2022, tháng 5/2022 và tháng 9/2022 tăng lần lượt 1,4%, 0,9%, 1,3%, 0,1% so với ngày 29/10/2021, lên mức 243 Uscent/lb, 248,5 Uscent/lb, 249,25 Uscent/lb và 246,75 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức 2.281 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, giảm 4 USD/tấn so với ngày 29/10/2021.

Dự báo giá cà phê toàn cầu sẽ tiếp tục giữ ở mức cao. Theo Rabobank, xuất khẩu cà phê từ Bra-xin và

các nước sản xuất bị đình trệ do quá trình vận chuyển không thuận lợi. Tuần cuối tháng 10/2021, giá cà phê Arabica tại Hoa Kỳ tiến sát mức cao nhất trong 7 năm qua do dự báo nguồn cung từ Bra-xin có xu hướng giảm sau đợt hạn hán và băng giá nghiêm trọng. Theo Bộ Thương mại Bra-xin, xuất khẩu cà phê của nước này tháng 10/2021 đạt 3,15 triệu bao, tăng 11% so với tháng 10/2020. Còn theo Cơ quan Thương mại In-đô-nê-xi-a, xuất khẩu cà phê nước này tháng 10/2021 đạt 205.827 bao, giảm 24,4% so với tháng 10/2020, do dịch bệnh bùng phát khiến nước này phải tăng cường thực hiện các biện pháp giãn cách xã hội.

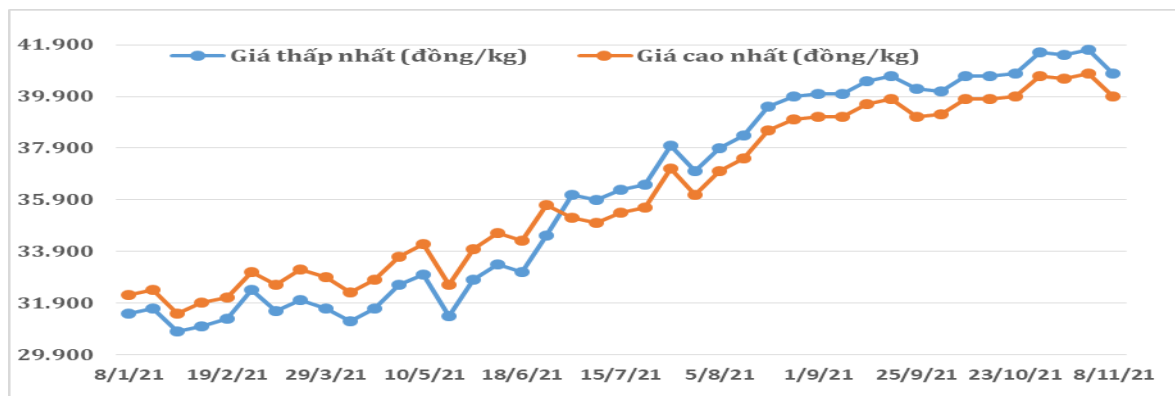
TRONG NƯỚC: GIÁ GIẢM

Khu vực Tây Nguyên đang bước vào vụ thu hoạch cà phê, nhưng do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, dẫn đến tình trạng thiếu lao động. Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk, hiện trên địa bàn có hơn 200.000 ha cà phê với sản lượng gần 500.000 tấn và cần gần 15 triệu ngày công lao động. Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông dự kiến niên vụ 2021-2022, tổng diện tích cà phê cho thu hoạch khoảng trên 120.000 ha và cần

trên 13 triệu ngày công lao động phục vụ thu hái. Trong khi đó, việc thông quan hàng hóa không thuận lợi dẫn đến doanh nghiệp giao hàng cầm chừng, dẫn đến việc thu mua chậm lại. Do đó, giá cà phê Robusta trong nước đầu tháng 11/2021 giảm so với cuối tháng 10/2021. Ngày 8/11/2021, giá cà phê Robusta trong nước giảm 1,0% so với ngày 29/10/2021, xuống còn 39.900 – 40.800 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta trong nước từ đầu năm 2021 đến nay

(ĐVT: đồng/kg)



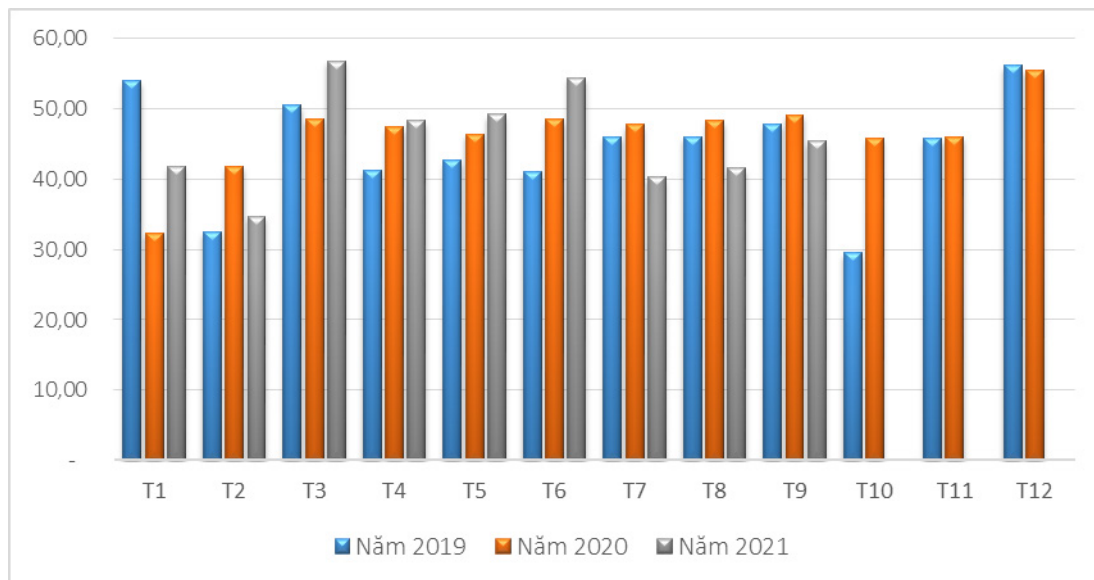
Nguồn: giacaphe.com

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CHẾ BIẾN TĂNG

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu cà phê chế biến của Việt Nam tháng 9/2021 đạt 45,43 triệu USD, giảm 7,5% so với tháng 9/2020 và giảm 5,1% so với tháng 9/2019. Tuy nhiên,

trong 9 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu cà phê chế biến của Việt Nam tăng 0,6% so với 9 tháng đầu năm 2020 và tăng 2,7% so với 9 tháng đầu năm 2019, đạt 412,82 triệu USD.

Kim ngạch xuất khẩu cà phê chế biến của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2019 – 2021 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu

9 tháng đầu năm 2021 so với 9 tháng đầu năm 2020, kim ngạch xuất khẩu cà phê chế biến sang hầu hết các thị trường chính tăng, ngoại trừ Phi-líp-pin,

Nga, Hàn Quốc. Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu cà phê chế biến của Việt Nam sang thị trường In-đô-nê-xi-a tăng tới 104,1%, đạt 19,68 triệu USD.

10 thị trường xuất khẩu cà phê chế biến lớn nhất trong 9 tháng đầu năm 2021

Thị trường	9 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2020 (%)	So với 9 tháng năm 2019 (%)
Tổng	412.821	0,6	2,7
Phi-líp-pin	72.364	-19,1	-32,7
Trung Quốc	44.609	14,0	-1,8
Nga	33.943	-8,5	-3,4
Hoa Kỳ	30.998	11,3	35,1
Nhật Bản	30.104	19,5	26,4
Tây Ban Nha	26.804	22,5	103,1
Ma-lai-xi-a	21.990	38,2	190,6
In-đô-nê-xi-a	19.680	104,1	340,3
Đức	17.245	14,3	-7,0
Hàn Quốc	15.562	-4,9	7,9
Thị trường khác	99.522	-11,8	-8,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA TRUNG QUỐC 9 THÁNG NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Trà vẫn là thức uống truyền thống của Trung Quốc, nhưng nhu cầu tiêu thụ cà phê của Trung Quốc tiếp tục tăng, đặc biệt là ở các khu vực thành thị và những người trẻ tuổi. Phân khúc cà phê hòa tan chiếm một lượng thị phần đáng kể trên thị trường nhờ

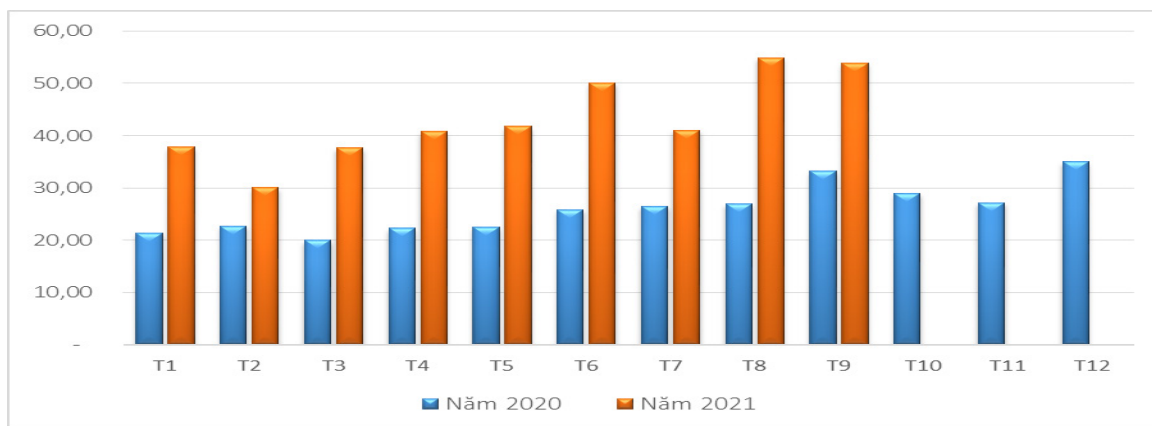
vào sự tiện lợi trong sử dụng. Chi tiêu hộ gia đình tăng, lối sống thay đổi và sự chấp nhận các xu hướng văn hóa phương Tây của người tiêu dùng trung lưu đã góp phần làm tăng nhu cầu về cà phê hòa tan trên cả nước.

Theo Hiệp hội Cà phê Trung Quốc (CCAB), tiêu thụ cà phê của nước này tăng với tốc độ hàng năm là 15%. Còn theo <https://www.mordorintelligence.com>, thị trường cà phê Trung Quốc dự báo sẽ đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 10,15% trong giai đoạn 2021 – 2026. Đại dịch Covid-19 không làm giảm nhu cầu tiêu thụ cà phê, bởi người dân chuyển sang tiêu thụ tại nhà nhiều hơn. Trong 6 tháng đầu niên vụ 2020/21 (từ tháng 10/2020 đến tháng 4/2021), tiêu thụ cà phê của Trung Quốc đạt khoảng 3,7 triệu bao

cà phê loại 60 kg. Trong khi đó, sản lượng cà phê của Trung Quốc đạt khoảng 1,8 triệu bao. Do đó, Trung Quốc phụ thuộc rất nhiều vào nhập khẩu.

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, kim ngạch nhập khẩu cà phê (HS 0901) của nước này tháng 9/2021 đạt 53,84 triệu USD, tăng 62,4% so với tháng 9/2020. Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, kim ngạch nhập khẩu cà phê của Trung Quốc đạt 387,76 triệu USD, tăng 75,3% so với cùng kỳ năm 2020.

Trung Quốc nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2020 – 2021
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về thị trường:

Nguồn cung cà phê cho Trung Quốc đa dạng, với khoảng 80 thị trường cung cấp. Trong đó, các thị trường cung cấp cà phê chính cho Trung Quốc gồm: Goa-tê-ma-la, Ê-ti-ô-pi-a, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Bra-xin...

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, kim ngạch nhập khẩu cà phê của nước này từ Goa-tê-ma-la và Ê-ti-ô-pi-a trong 9 tháng đầu năm 2021 đạt 49,8 triệu USD, tăng lần lượt 170,3% và 203,6% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cà phê

của Goa-tê-ma-la và Ê-ti-ô-pi-a trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc tăng lần lượt từ 8,33% và 7,09% trong 9 tháng đầu năm 2020 lên 12,84% và 12,28% trong 9 tháng đầu năm 2021.

9 tháng đầu năm 2021, kim ngạch nhập khẩu cà phê của Trung Quốc từ Việt Nam đạt 46,28 triệu USD, tăng 69,5% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc giảm từ 12,34% trong 9 tháng đầu năm 2020 xuống 11,94% trong 9 tháng đầu năm 2021.

10 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2021

Thị trường	9 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2020 (%)	Thị phần (%)	
			9 tháng 2021	9 tháng 2020
Tổng	387.759	75,3	100,00	100,00
Goa-tê-ma-la	49.802	170,3	12,84	8,33
Ê-ti-ô-pi-a	47.614	203,6	12,28	7,09
Việt Nam	46.287	69,5	11,94	12,34
Ma-lai-xi-a	41.246	13,5	10,64	16,42
Bra-xin	40.700	159,4	10,50	7,09
Cô-lôm-bi-a	39.347	150,5	10,15	7,10
Ý	25.254	4,5	6,51	10,93
Nhật Bản	17.560	55,2	4,53	5,11
Thụy Điển	14.035	29,5	3,62	4,90
Hoa Kỳ	10.726	13,6	2,77	4,27
Thị trường khác	55.187	52,1	14,23	16,41

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Thị trường cà phê Trung Quốc có tính cạnh tranh cao. Do đó, để gia tăng thị phần tại Trung Quốc, ngành cà phê Việt Nam cần tích cực đổi mới mẫu mã, bao bì sản phẩm và nâng cao chất lượng để đáp ứng nhu cầu ngày

càng cao của người tiêu dùng. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp có thể tập trung vào các nền tảng truyền thông xã hội và các kênh phân phối trực tuyến để quảng bá trực tuyến và xây dựng thương hiệu sản phẩm.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Giá hạt điều thô thế giới xuất khẩu nhìn chung khá ổn định trong tháng 10/2021.
- ▶ 9 tháng đầu năm 2021, kim ngạch nhập khẩu hạt điều của Trung Quốc đạt 125,84 triệu USD, tăng 23% so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ 9 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hầu hết các chủng loại hạt điều tăng về lượng so với cùng kỳ năm 2020, trừ hạt điều WS/WB và LP.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Anh giảm từ 71,78% trong 8 tháng đầu năm 2020 xuống 69,69% trong 8 tháng đầu năm 2021.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

Theo Reuters, giá hạt điều thô thế giới xuất khẩu nhìn chung khá ổn định trong tháng 10/2021. Tại Bê-nanh, giá hạt điều thô xuất khẩu ổn định ở mức 1.200 USD/tấn; giá tại Bờ Biển Nga, Ga-na, Ni-giê-ri-a cũng đều ở mức 1.200 USD/tấn; giá tại Ta-da-ni-a ở mức 1.600 USD/tấn.

Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, kim ngạch nhập khẩu hạt điều của nước này trong tháng 9/2021 đạt 22,24 triệu USD, tăng 17,7% so với tháng 9/2020. Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, kim ngạch nhập khẩu hạt điều của Trung Quốc đạt 125,84 triệu USD, tăng 23% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam với kim ngạch 110,88 triệu USD, tăng 28,7%. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 84,17% trong 9 tháng đầu năm 2020 lên 88,12% trong 8 tháng đầu năm 2021.

Theo <https://www.freshplaza.com>, một quỹ hợp tác (Coop) của Thụy Sĩ đặt mục tiêu hỗ trợ việc trồng và chế biến hạt điều bền vững ở Buốc-ki-na Pha-xô, đáp ứng nhu cầu hạt điều tăng mạnh trong những năm gần đây. Để đáp ứng yêu cầu khắt khe của thị trường, Coop lên kế hoạch xây dựng nhà máy mới tại chỗ để tạo thêm giá trị sản phẩm tại Buốc-ki-na Pha-xô. Nhà máy sẽ có một hệ thống “quản lý năng lượng và chất thải” hiện đại, ví dụ như vỏ hạt điều sẽ

5 thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2021

Thị trường	9 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2020 (%)	Thị phần tính theo trị giá (%)	
			9 tháng 2021	9 tháng 2020
Tổng	125.839	23,0	100,00	100,00
Việt Nam	110.885	28,7	88,12	84,17
Tô-gô	4.570	59,7	3,63	2,80
Bê-nanh	3.279	64,8	2,61	1,94
Bờ Biển Ngà	2.805	237,5	2,23	0,81
Căm-pu-chia	1.553	-79,9	1,23	7,56
Thị trường khác	2.747	-1,0	2,18	2,71

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

(* Ghi chú HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

được sử dụng để tạo ra nhiệt lượng cần thiết cho quá trình chế biến. Hạt điều khô có sẵn tại Coop là sản phẩm hữu cơ và được chứng nhận bởi thương mại công bằng. Mục tiêu trong tương lai, một nửa số hạt điều hữu cơ được chứng nhận bởi thương mại công bằng được cung cấp từ Buốc-ki-na Pha-xô và việc tạo ra giá trị tại quốc gia xuất xứ phải được thúc đẩy một cách bền vững.



XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU W320 TRONG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 TĂNG

9 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020, xuất khẩu hầu hết các chủng loại hạt điều tăng về lượng, ngoại trừ hạt điều WS/WB và LP. Xét về trị giá, xuất khẩu hầu hết các chủng loại hạt điều tăng, ngoại trừ hạt điều W240, WS/WB, LP, SP.

Hạt điều W320 vẫn là chủng loại xuất khẩu chủ lực, chiếm 40,6% tổng lượng xuất khẩu của cả nước. Do đó, xuất khẩu hạt điều W320 tăng sẽ đóng góp phần lớn vào tăng trưởng chung của toàn ngành.

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 9 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt điều W320 đạt 173,6 nghìn tấn, trị giá 1,08 tỷ USD, tăng 11,4% về lượng và tăng 4,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, lượng hạt điều W320 xuất khẩu sang một số thị trường tăng, như: Pháp (tăng 0,1%), Nga (tăng 48,5%), Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất (tăng 127,7%), Ả rập Xê út (tăng 27,7%), Phần Lan (tăng 846,5%), Ba Lan (tăng 143,1%). Ngược lại, lượng hạt điều W320 xuất khẩu sang một số thị trường chính giảm, như: Hoa Kỳ (giảm 20,8%), Hà Lan (giảm 12,1%), Trung Quốc (giảm 6,8%), Ca-na-đa (giảm 6,6%), Đức (giảm 25,9%).

9 tháng đầu năm 2021, giá xuất khẩu bình quân hạt điều W320 đạt 6.258 USD/tấn, giảm 5,8% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân

hạt điều W320 sang hầu hết các thị trường chủ lực giảm, trong khi giá xuất khẩu sang Trung Quốc tăng 3,8%, lên mức 6.840 USD/tấn; Thái Lan tăng 0,4%, lên mức 6.356 USD/tấn; Các TVQ Ả rập thống nhất tăng 5,0%, lên mức 6.365 USD/tấn.

Chủng loại hạt điều xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm 2021

Chủng loại	9 tháng năm 2021			So với 9 tháng năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
W320	173.594	1.086.428	6.258	11,4	4,9	-5,8
W240	65.572	442.556	6.749	10,5	-2,5	-11,7
WS/WB	20.573	83.616	4.064	-8,7	-8,8	-0,2
LP	15.174	48.293	3.183	-6,5	-14,3	-8,4
W180	13.771	110.880	8.052	60,9	72,0	6,9
W450	8.913	54.453	6.109	11,2	9,5	-1,5
DW	6.394	31.347	4.903	127,2	136,1	3,9
SP	4.304	10.947	2.543	13,0	-14,5	-24,3
W210	2.523	20.508	8.130	12,5	13,9	1,3

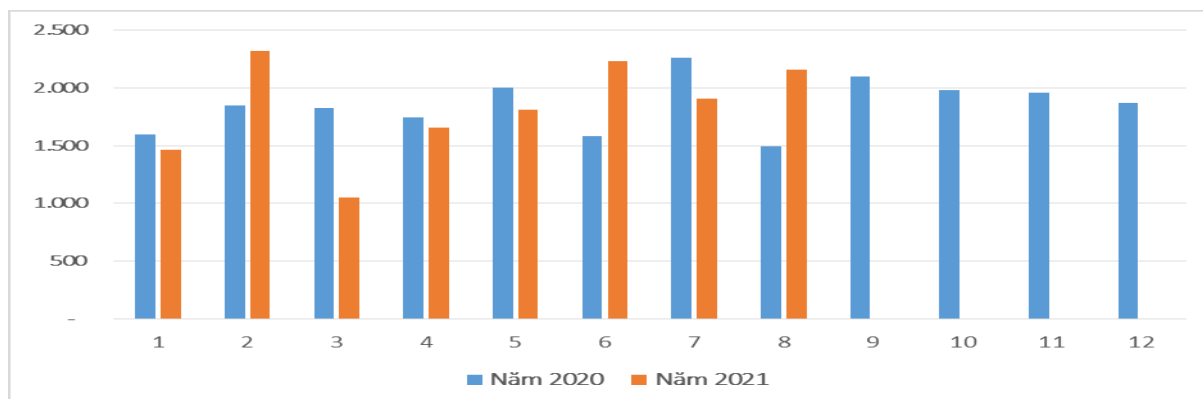
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA ANH TRONG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, 8 tháng đầu năm 2021, Anh nhập khẩu hạt điều đạt 14,6 nghìn tấn, trị giá 91,59 triệu USD, tăng 1,7% về lượng, nhưng giảm 5,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Lượng hạt điều nhập khẩu vào Anh các tháng năm 2020 – 2021
(ĐVT: tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Về giá nhập khẩu

8 tháng đầu năm 2021, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Anh đạt mức 6.269 USD/tấn, giảm 7,3% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Anh giảm từ tất các nguồn cung chính, ngoại trừ giá nhập khẩu từ Ấn Độ tăng 12,6%, lên mức 8.550 USD/tấn.

8 tháng đầu năm 2021, Anh tăng mạnh nhập khẩu hạt điều từ các thị trường Hà Lan, Bồ Biển Ngà, nhưng giảm nhập khẩu từ Việt Nam, Đức, Ấn Độ.

Theo số liệu thống kê cho thấy, nhập khẩu hạt điều của Anh từ Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2021 đạt 10,18 nghìn tấn, trị giá 56,84 triệu USD, giảm 1,2% về lượng và giảm 9,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Anh giảm từ 71,78% trong 8 tháng đầu năm 2020 xuống 69,69% trong 8 tháng đầu năm 2021.

Ngược lại, Anh tăng mạnh nhập khẩu hạt điều từ Hà Lan, mức tăng 84,6% về lượng và 77% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2020, đạt 2,3 nghìn tấn, trị giá 16,32 triệu USD. Thị phần hạt điều của Hà Lan trong

tổng lượng nhập khẩu của Anh tăng từ 8,7% trong 8 tháng đầu năm 2020 lên 15,79% trong 8 tháng đầu năm 2021.

Thị trường cung cấp hạt điều cho Anh trong 8 tháng đầu năm 2021

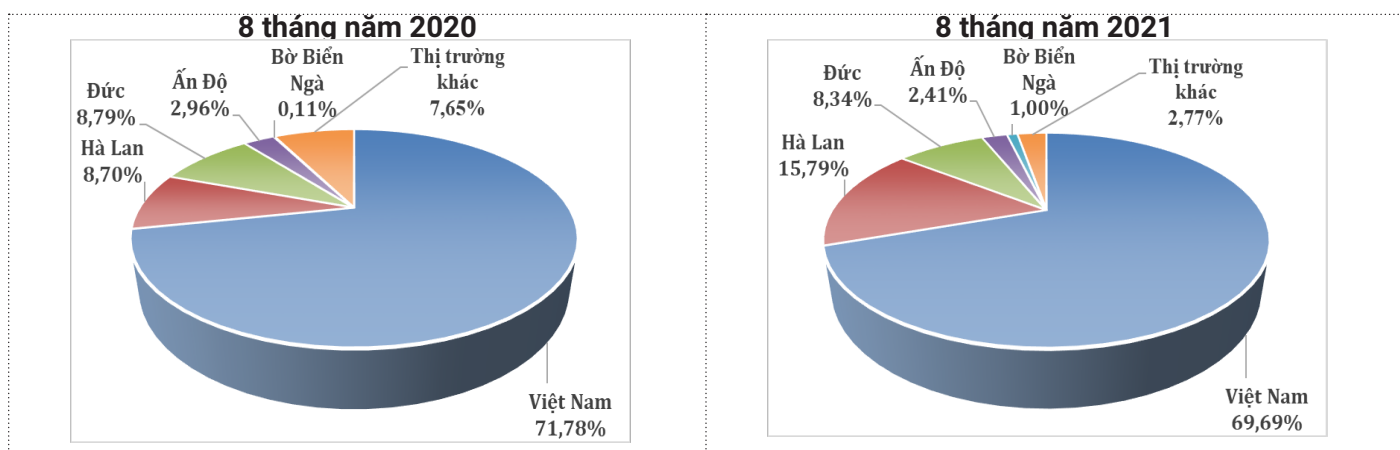
Thị trường	8 tháng năm 2021			So với 8 tháng năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	14.609	91.591	6.269	1,7	-5,7	-7,3
Việt Nam	10.181	56.842	5.583	-1,2	-9,1	-8,0
Hà Lan	2.307	16.317	7.074	84,6	77,0	-4,1
Đức	1.219	11.133	9.134	-3,4	-10,6	-7,4
Ấn Độ	351	3.005	8.550	-17,4	-7,0	12,6
Bồ Biển Ngà	146	950	6.500	820,7	719,0	-11,0
Thị trường khác	405	3.344	8.258	-63,2	-65,0	-4,9

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

(* Ghi chú HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt điều cho Anh

(% tính theo lượng)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ Xuất khẩu trái cây của Úc niên vụ 2020/21 giảm 18% về lượng và 17,4% về trị giá so với niên vụ 2019/20.
- ▶ Nhằm giảm thiểu rác thải nhựa để bảo vệ môi trường, từ ngày 01/01/2022, Chính phủ Pháp sẽ cấm sử dụng bao bì nhựa đối với các loại trái cây và rau quả chưa qua chế biến.
- ▶ Thị phần hàng rau củ (mã HS 07) của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu vào thị trường Đài Loan tăng mạnh.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 10/2021 đạt 220 triệu USD, giảm 8,8% so với tháng 10/2020.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Úc: Theo báo cáo “Thương mại Nông nghiệp Úc 2020/21”, kim ngạch xuất khẩu trái cây của Úc trong niên vụ 2020/21 đạt 1,3 tỷ đô la Úc (tương đương 963 triệu USD), giảm 17,4% so với niên vụ 2019/20, trong khi khối lượng xuất khẩu trái cây của Úc giảm 18%. Điều này cho thấy giá xuất khẩu trái cây của Úc nhìn chung vẫn ổn định, sự suy giảm về trị giá tương đương với mức giảm về khối lượng.

Trị giá xuất khẩu trái cây trong niên vụ 2020/21 của Úc sang Trung Quốc giảm 35% so với niên vụ 2019/20, do ảnh hưởng từ căng thẳng thương mại giữa 2 quốc gia và Trung Quốc đã đa dạng hóa thị trường nhập khẩu trái cây. Trong cơ cấu chủng loại quả Úc xuất khẩu sang Trung Quốc, mức giảm mạnh

nhất là chủng loại quả nho giảm 40% và chủng loại quả cam quýt giảm 37,9%.

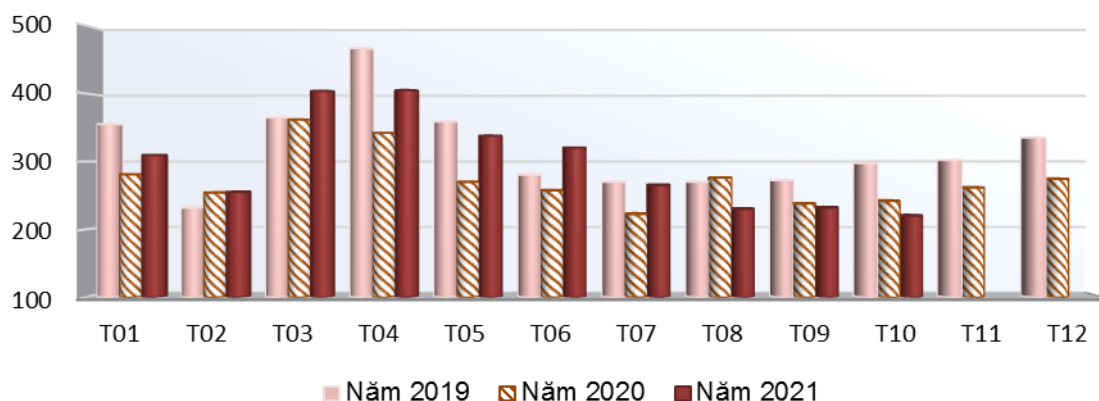
Pháp: Theo một báo cáo được chính phủ Pháp công bố vào ngày 11/10/2021, Pháp sẽ cấm đóng gói bằng nhựa đối với hầu hết tất cả các loại trái cây và rau quả chưa qua chế biến bắt đầu từ ngày 01/01/2022. Một đạo luật đã được các nước thành viên EU bỏ phiếu thông qua vào năm 2020 nhằm mục đích giảm thiểu rác thải nhựa để bảo vệ môi trường và Pháp là quốc gia đầu tiên thực hiện. Chính phủ Pháp ước tính rằng 37% trái cây tươi và rau quả hiện được đóng gói bằng nhựa và kỳ vọng luật mới sẽ giảm lượng rác thải 1 tỷ gói nhựa mỗi năm.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 10/2021 đạt 220 triệu USD, giảm 8,8% so với tháng 10/2020. Trong 10 tháng năm 2021, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 2,97 tỷ USD, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm 2020.

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam các tháng năm 2019 2021
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong 9 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hầu hết các chủng loại rau quả tăng so với cùng kỳ năm 2020.

Tổng kim ngạch xuất khẩu trái cây trong thời gian này đạt 1,88 tỷ USD, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu hết các loại quả đều tăng khá so với cùng kỳ năm 2020, trừ xuất khẩu thanh long giảm 7,1%, đạt 828,6 triệu USD. Xuất khẩu thanh long giảm chủ yếu do xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc giảm. Trung Quốc tăng cường các biện pháp phòng chống dịch Covid-19 khiến hoạt động thông quan hàng hóa gặp nhiều khó khăn, làm giảm tiến độ thông quan và ảnh hưởng xuất khẩu quả thanh long nói riêng và hàng rau quả nói chung của Việt Nam sang thị trường này.

Xuất khẩu hàng rau quả chế biến trong 9 tháng đầu năm 2021 đạt 653,5 triệu USD, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2020. Tiêu thụ rau quả chế biến toàn cầu dự kiến sẽ tăng bình quân 7%/năm trong giai đoạn 2021 – 2026. Mặc dù xuất khẩu tăng khá, nhưng trị giá xuất khẩu hàng rau quả chế biến của Việt Nam trong giai đoạn năm 2016 – 2020 mới chỉ chiếm 1,1% trong tổng trị giá nhập khẩu của thế giới, vẫn còn nhiều dư địa để các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm rau quả chế biến của Việt Nam khai thác.

Chủng loại hàng rau quả xuất khẩu trong tháng 9 và 9 tháng năm 2021

Chủng loại	Tháng 9/2021 (nghìn USD)	So với tháng 9/2020 (%)	9 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 9 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
Quả	145.822	-7,2	1.878.968	10,1	100,0	100,0
Thanh long	59.194	-34,2	828.579	-7,1	44,1	52,3
Xoài	5.059	-29,2	217.981	33,9	11,6	9,5
Chuối	8.417	-3,5	193.484	48,8	10,3	7,6
Sầu riêng	39.048	124,2	133.318	41,7	7,1	5,5
Mít	3.159	10,7	124.489	43,8	6,6	5,1
...						
Sản phẩm chế biến	65.426	13,7	653.491	16,0	100,0	100,0
Trái cây	12.833	770,8	82.362	126,8	12,6	6,4
Dừa	3.522	-36,4	73.392	67,9	11,2	7,8
Chanh leo	6.332	11,2	59.333	25,5	9,1	8,4
Dứa	4.675	62,2	42.465	47,6	6,5	5,1
Hạt dẻ cười	5.950	53,1	36.413	37,4	5,6	4,7
...						
Rau củ	19.973	4,3	205.936	2,8	100,0	100,0
Ớt	2.872	8,5	51.903	11,7	25,2	23,2
Khoai lang	2.676	-22,3	29.097	-46,2	14,1	27,0
Súp lơ	3.415	140,9	15.694	145,0	7,6	3,2
...						
Hoa	4.293	6,0	45.899	30,1	100,0	100,0
Hoa cúc	3.263	3,6	36.633	32,3	79,8	78,5
Hoa lan hồ điệp	442	57,8	3.354	7,5	7,3	8,8
Hoa cát tường	113	-52,0	2.033	37,5	4,4	4,2
...						
Lá	655	-26,4	5.886	7,0	100,0	100,0
Lá tre	472	26,7	1.587	7,6	27,0	26,8
Lá sắn	0	-100,0	1.207	-7,6	20,5	23,8
Lá khoai lang	0	-100,0	512	48,9	8,7	6,3
Lá chuối	27	-67,5	479	31,9	8,1	6,6
Lá diên	47	119,0	344	39,6	5,8	4,5

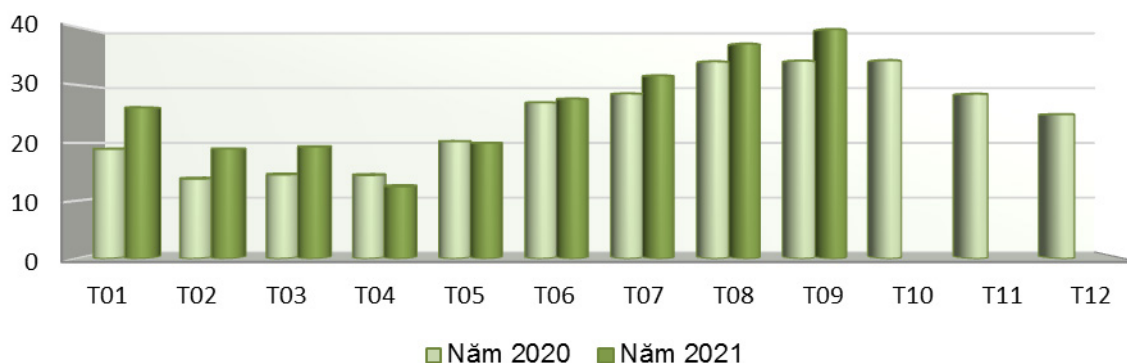
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HÀNG RAU CỦ (MÃ HS 07) CỦA THỊ TRƯỜNG ĐÀI LOAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Đài Loan, nhập khẩu hàng rau củ (mã HS 07) vào thị trường Đài Loan trong 9 tháng đầu năm 2021 đạt 295,5 nghìn tấn, trị giá 232,9 triệu USD, tăng 3,9% về lượng và tăng 13,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Kim ngạch nhập khẩu hàng rau củ (mã HS 07) vào thị trường Đài Loan qua các tháng năm 2020 – 2021 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Đài Loan

Việt Nam là thị trường cung cấp hàng rau củ (mã HS 07) lớn nhất cho thị trường Đài Loan, tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 20,6% tổng lượng hàng rau củ nhập khẩu, tăng 8,8 điểm phần trăm so cùng kỳ năm 2020. Hàng rau củ nhập khẩu từ Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2021 đạt 60,7 nghìn tấn, trị giá 40,3 triệu USD, tăng 81,6% về lượng và tăng 68,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Qua số liệu thống kê cho thấy, người tiêu dùng tại thị trường Đài Loan quan tâm nhiều tới các sản phẩm rau củ của Việt Nam, mở ra cơ hội cho các doanh nghiệp xuất khẩu hàng rau củ sang thị trường Đài Loan trong thời gian tới khi nhu cầu nhập khẩu chủng loại này của thị trường Đài Loan ngày càng tăng.

Theo nguồn FreshPlaza.com, tình trạng thiếu nước từ cuối năm 2020 đến nửa đầu năm 2021 đã ảnh hưởng đến sản xuất rau của Đài Loan. Mùa bão từ giữa năm 2021 cũng ảnh hưởng đến sản xuất. Nguồn cung trong nước thấp hơn bình thường đã khiến giá rau trong nước tăng lên mức cao mới. Bên cạnh đó, tại Đài Loan có mật độ cửa hàng tiện lợi cao thứ hai trên thế giới. Sự mở rộng nhanh chóng của các điểm bán lẻ trong những năm gần đây đã giúp người tiêu dùng tiếp cận nhiều hơn với các sản phẩm thực phẩm và đồ uống. Ngoài ra, thị trường Đài Loan có nền kinh tế phát triển cao, GDP bình quân đầu người cao, tỷ lệ chi tiêu cho lương thực bình quân đầu người cao.

Thị trường cung cấp chủng loại hàng rau củ (mã HS 07) cho thị trường Đài Loan trong 9 tháng đầu năm 2021

Thị trường	9 tháng năm 2021		So với 9 tháng năm 2020 (%)		Tỷ trọng theo lượng 9 tháng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2021	Năm 2020
Tổng	295.461	232.914	3,9	13,2	100,0	100,0
Việt Nam	60.742	40.285	81,6	68,9	20,6	11,8
Trung Quốc	56.195	36.894	8,6	7,3	19,0	18,2
Hoa Kỳ	42.338	39.169	-34,2	-20,6	14,3	22,6
Hàn Quốc	29.938	11.779	29,3	30,0	10,1	8,1
Niu Di-lân	17.564	8.987	17,3	18,0	5,9	5,3
Úc	15.397	10.537	25,7	43,2	5,2	4,3
In-đô-nê-xi-a	15.024	5.622	-45,7	-38,0	5,1	9,7
Ác-hen-ti-na	11.315	22.572	47,3	120,9	3,8	2,7
Ca-na-đa	10.841	5.462	7,6	16,0	3,7	3,5
Thái Lan	10.175	14.337	15,6	-0,1	3,4	3,1
Thị trường khác	25.932	37.270	-14,1	4,0	8,8	10,6

Nguồn: Cơ quan Hải quan Đài Loan

Trong 9 tháng đầu năm 2021, thị trường Đài Loan nhập khẩu nhiều nhất chủng loại bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh (mã HS 0704), đạt 93,9 nghìn tấn, trị giá 45,8 triệu USD, tăng 33,4% về lượng và tăng 46,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Việt Nam là thị trường cung cấp lớn nhất chủng loại này cho thị trường Đài Loan, trong 9 tháng đầu năm 2021 đạt 51,7 nghìn tấn, trị giá 26,4 triệu USD, tăng 117,8% về lượng và tăng 130% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 55% tổng lượng

nhập khẩu chủng loại mã HS 0704 vào thị trường này. Tiếp theo là chủng loại hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh (mã HS 0703) đạt 54,9 nghìn tấn, trị giá 46,7 triệu USD, giảm 6,6% về lượng và tăng 37,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, Niu Di-lân và Ác-hen-ti-na là 2 thị trường cung cấp chủng loại mã HS 0703 lớn nhất cho thị trường Đài Loan trong 9 tháng đầu năm 2021, với lượng chiếm 46% tổng lượng mã HS 0703 nhập khẩu.

Chủng loại hàng rau củ (mã HS 07) thị trường Đài Loan nhập khẩu trong 9 tháng đầu năm 2021

Mã HS	Chủng loại	9 tháng năm 2021		So với 9 tháng năm 2020 (%)		Tỷ trọng theo lượng 9 tháng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2021	Năm 2020
Tổng		295.461	232.914	3,9	13,2	100,0	100,0
0704	Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	93.918	45.837	33,4	46,3	31,8	24,8
0703	Hành tây, hẹ tây, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.	54.902	46.672	-6,6	37,6	18,6	20,7
0713	Các loại đậu khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.	33.020	26.788	-11,2	-6,1	11,2	13,1
0706	Cà rốt, củ cải, củ dền làm salad, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	31.760	11.264	12,9	11,1	10,7	9,9
0710	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.	21.752	21.945	5,5	9,9	7,4	7,2
0701	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.	17.706	9.592	-32,9	-26,8	6,0	9,3
0709	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.	13.579	17.045	13,4	1,5	4,6	4,2
0705	Rau diếp, xà lách và rau diếp xoăn, tươi hoặc ướp lạnh.	13.478	17.095	-13,6	-3,2	4,6	5,5
0714	Sắn, củ dong, củ lan, atisô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ	6.873	12.844	14,5	12,5	2,3	2,1
0712	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.	6.288	21.085	3,1	10,0	2,1	2,1
	Loại khác	2.186	2.747	-29,8	-27,5	0,7	1,1

Nguồn: Cơ quan Hải quan Đài Loan

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Giá sản lát, tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan ổn định so với cuối tháng 10/2021, giá tinh bột sản trong nước tăng nhẹ, trong khi giá sản nguyên liệu giảm nhẹ.
- ▶ 9 tháng đầu năm 2021, giá xuất khẩu sản lát và tinh bột sản của Việt Nam tăng so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Thị phần sản lát và tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Từ đầu tháng 11/2021 đến nay, giá sản lát và tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan ổn định so với cuối tháng 10/2021, trong khi giá thu mua tinh bột sản nội địa được điều chỉnh tăng, giá sản nguyên liệu giảm. Ngày 02/11/2021, Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan thông báo giữ ổn định giá sản xuất khẩu tinh bột sản ở mức 480 USD/tấn so với cuối tháng 10/2021; tuy nhiên giá thu mua tinh bột sản nội địa

được điều chỉnh lên mức 14,6 Baht/kg, tăng 0,1 Baht/kg so với cuối tháng 10/2021.

Hiệp hội Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan cũng thông báo giữ giá sản xuất khẩu sản lát ở mức 245 255 USD/tấn FOB-Băng Cốc, ổn định so với cuối tháng 10/2021; nhưng điều chỉnh giảm giá sản nguyên liệu xuống mức 2,40-2,95 Baht/kg, giảm 0,1 Baht/kg so với cuối tháng 10/2021.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong vài tuần vừa qua, do ảnh hưởng của gió mùa và áp thấp, nhiều nhà máy khu vực Tây Nguyên và phía Bắc phải dừng chạy máy hoặc chạy không đều vì thiếu nguyên liệu. Trong khi đó, với chính sách "Zero Covid" nên phía Trung Quốc kiểm soát rất chặt chẽ việc giao hàng qua cửa khẩu khiến tiến độ giao hàng rất chậm. Các nhà máy tại Trung Quốc vẫn trong tình trạng sản xuất với công suất thấp cho dù đã vào chính vụ, do đó nhu cầu mua tinh bột sản từ Việt Nam

giảm nhiều so với cùng thời điểm các năm trước.

Giá chào bán sản lát khô của Việt Nam tới Trung Quốc ở mức khoảng 275 USD/tấn FOB Quy Nhơn. Tuy nhiên, do khan hiếm tàu, giá mua hàng thực tế đến cảng Trung Quốc có thời điểm ở mức 300 USD/tấn CFR. Giá tinh bột sản được các nhà máy Việt Nam chào bán trong khoảng 480 485 USD/tấn FOB cảng TP. Hồ Chí Minh, do giá thu mua nguyên liệu đầu vào chưa giảm và chi phí đóng hàng cao.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẴN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẴN

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, 9 tháng đầu năm 2021, Việt Nam xuất khẩu được 1,44 triệu tấn tinh bột sắn, trị giá 673,18 triệu USD, tăng 0,7% về lượng và tăng 19% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc, thị trường Đài Loan, Pa-pu-a Niu Ghi-nê, Hàn Quốc và Phi-líp-pin. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 95,5% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của cả nước, với 1,38 triệu tấn, trị giá 642,17 triệu USD, tăng 3,2% về lượng và tăng 22,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Giá xuất khẩu bình quân tinh bột sắn sang các thị trường phần lớn đều tăng so với cùng kỳ năm 2020, trong đó tăng mạnh nhất là xuất khẩu tới thị trường

Đài Loan, Trung Quốc và Phi-líp-pin.

Trong khi đó, 9 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu sắn lát khô đạt 722,12 nghìn tấn, trị giá 186,45 triệu USD, tăng 51,1% về lượng và tăng 69,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Sắn lát khô được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường: Trung Quốc, Hàn Quốc và Ma-lai-xi-a. Trong đó, xuất khẩu sắn lát sang Trung Quốc chiếm 88,6% tổng lượng sắn lát xuất khẩu của cả nước với 639,77 nghìn tấn, trị giá 159,17 triệu USD, tăng 61% về lượng và tăng 81,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Giá xuất khẩu bình quân sắn lát khô sang các thị trường đều tăng khá so với cùng kỳ năm 2020.

Chủng loại sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2021

Mặt hàng/ thị trường	9 tháng năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Tinh bột sắn	1.442.340	673.185	466,7	0,7	19	18,2
Trung Quốc	1.380.634	642.172	465,1	3,2	22,1	18,3
Đài Loan	21.667	10.536	486,3	-29,4	-16	18,9
Pa-pu-a Niu Ghi-nê	13.099	5.897	450,2	218,6	256,9	12
Hàn Quốc	4.966	2.091	421	105,2	100,1	-2,5
Phi-líp-pin	4.935	2.253	456,5	-40,5	-30,4	16,9
Thị trường khác	17.039	10.236	600,8	-64,6	-51,3	37,5
Sắn lát khô	722.126	186.457	258,2	51,1	69,7	12,3
Trung Quốc	639.772	159.169	248,8	61	81,3	12,6
Hàn Quốc	81.893	27.133	331,3	5,7	27,3	20,4
Ma-lai-xi-a	380	130	343,3	-22,4	-10,7	15,1
Củ sắn tươi	8.683	697	80,3	-53,4	-38,4	32,4
Trung Quốc	8.660	691	79,8	-53,6	-38,9	31,6
Củ sắn tươi đã qua chế biến	1.436	1.521	1.059,10	-45	-37,4	13,9
Úc	426	350	820,9	-39,7	-19,3	33,7
Hoa Kỳ	350	441	1.259,20	-32,4	-45,2	-18,9
Hà Lan	151	210	1.389,60	-27,8	-19,6	11,3
Pháp	137	141	1.027,20	-24,7	-12,9	15,8
Hàn Quốc	76	83	1.098,50	58,3	37,2	-13,4
Thị trường khác	296	296	1.001,40	-68,8	-58,1	34,2
Loại khác	458	465	1.015,60	56,3	45,4	-7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam



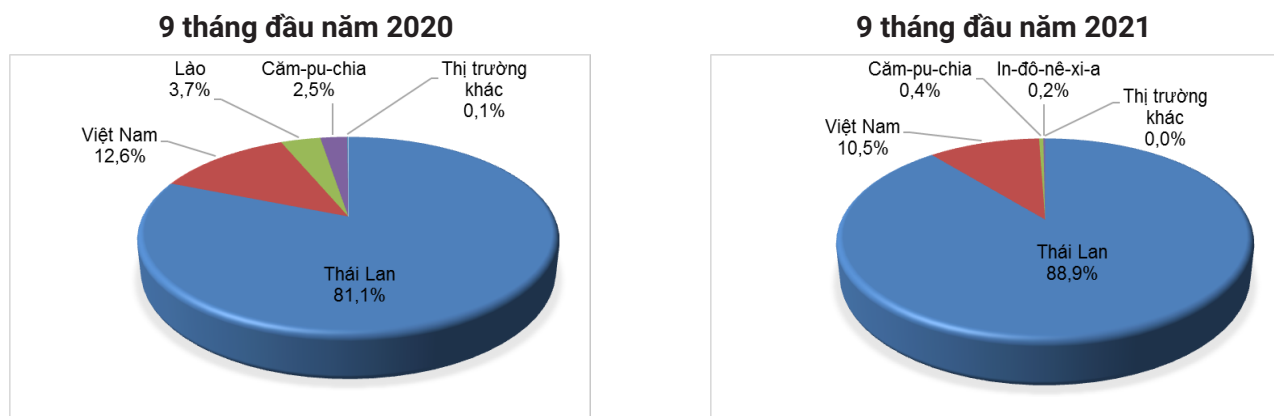
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Sản lát: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 9 tháng đầu năm 2021, kim ngạch nhập khẩu sản lát (mã HS 071410) của Trung Quốc đạt 1,25 tỷ USD, tăng 91,8% so với cùng kỳ năm 2020. Thái Lan, Việt Nam, Căm-pu-chia, In-đô-nê-xi-a và Tan-za-ni-a là 5 thị trường cung cấp sản lát cho Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2021. Trong đó, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp sản lát cho Trung Quốc với kim ngạch đạt 131,13 triệu USD, tăng 58,8% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần sản lát của

Việt Nam chiếm 10,5% trong tổng trị giá nhập khẩu sản lát của Trung Quốc, giảm so với mức 12,6% của 9 tháng đầu năm 2020.

Trong khi đó, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu sản lát của Thái Lan với 1,11 tỷ USD, tăng tới 110,4% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần sản lát của Thái Lan chiếm 88,9% trong tổng trị giá nhập khẩu sản lát của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 81,1% của 9 tháng đầu năm 2020.

Cơ cấu thị trường cung cấp sản lát (mã HS: 071410) cho Trung Quốc
(% tính theo trị giá)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Tinh bột sắn: Trong 9 tháng đầu năm 2021, Trung Quốc nhập khẩu 2,51 triệu tấn tinh bột sắn (mã HS 11081400), trị giá 1,19 tỷ USD, tăng 25,2% về lượng và tăng 46,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Lào và Căm-pu-chia. Trong đó, Thái Lan là thị trường lớn nhất cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc với 1,82 triệu tấn, trị giá 881,37 triệu USD, tăng 54,9% về lượng và tăng 79% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2021, với 423,13 nghìn tấn, trị giá 195,13 triệu USD, giảm 44,8%

về lượng và giảm 34,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 16,9%, giảm mạnh so với mức 38,2% của cùng kỳ năm 2020; trong khi thị phần tinh bột sắn của Thái Lan chiếm 72,8%, tăng mạnh so với mức 58,9% của cùng kỳ năm 2020.

Đáng chú ý, trong 9 tháng đầu năm 2021, Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu tinh bột sắn từ In-đô-nê-xi-a với 190,17 nghìn tấn, trị giá 85,91 triệu USD, tăng tới 67.818% về lượng và tăng 83.195% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần tinh bột sắn của In-đô-nê-xi-a chiếm 7,6% trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc.

Thị trường cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2021 (mã HS 11081400)

Thị trường	9 tháng năm 2021		So với 9 tháng năm 2020 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng 2020	9 tháng 2021
Tổng	2.509.272	1.194.038	25,2	46,7	100,0	100,0
Thái Lan	1.827.886	881.371	54,9	79	58,9	72,8
Việt Nam	423.130	195.129	-44,8	-34,9	38,2	16,9
In-đô-nê-xi-a	190.171	85.916	67.818	83.195		7,6
Căm-pu-chia	44.929	20.711	30,9	59,6	1,7	1,8
Mi-an-ma	22.673	10.631	-3,8	20,1	1,2	0,9
Thị trường khác	485	280	197,2	45,5	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Tiêu thụ thủy sản của Hoa Kỳ giảm so với cùng kỳ năm 2020, nhưng vẫn tăng mạnh so với trước đại dịch.
- ▶ Tháng 9/2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản giảm mạnh tháng thứ 2 liên tiếp do tác động của dịch Covid-19, sau khi liên tục tăng từ tháng 3/2021 đến tháng 7/2021.
- ▶ Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

Hoa Kỳ: Dịch Covid-19 tiếp tục tác động đến doanh thu tiêu thụ thủy sản của Hoa Kỳ. Kết quả các cuộc khảo sát người mua sắm của nước này cho thấy, các bữa ăn tự chế biến ở nhà chiếm 88,1% tổng doanh số bán lẻ thủy sản vào tháng 4/2020, khi dịch Covid-19 bắt đầu bùng phát, giảm dần xuống 80,7% trong 12 tháng sau đó và xuống thấp nhất ở mức 76,6% vào tháng 7/2021 khi các nhà hàng được mở cửa trở lại. Tuy nhiên, virus Corona tiếp tục lây lan khiến tỷ lệ này đã tăng trở lại lần lượt lên 79,9% và 79,5% vào tháng 8 và tháng 9 năm 2021.

Hầu hết doanh số bán hàng của siêu thị tính đến tháng 9/2021 vẫn cao hơn mức năm 2019, nhưng nhìn chung không bằng mức năm 2020, khi doanh số tăng vọt do đại dịch buộc người tiêu dùng phải nấu ăn tại nhà nhiều hơn.

Trong 9 tháng đầu năm 2021, tiêu thụ thủy sản đông lạnh của Hoa Kỳ đạt 806 triệu pound (tương đương 365,6 nghìn tấn), trị giá 5,5 tỷ USD, tăng 2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020 và tăng 41,5% so với cùng kỳ năm 2019, nhưng khối lượng thấp hơn 2,4% so với cùng kỳ năm 2020 và cao hơn 30,4% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, doanh thu tiêu thụ cá ngừ bảo quản, đóng hộp hoặc túi kín khí đạt khoảng 1,4 tỷ USD trong 9 tháng đầu năm 2021, giảm 15,8% so với cùng kỳ năm 2020, nhưng tăng 18,9% so

với cùng kỳ năm 2019. Doanh thu cá hồi bảo quản đạt 190 triệu USD, giảm 14,9% so với cùng kỳ năm 2020, nhưng tăng 30,3% so với cùng kỳ năm 2019.

Tiêu thụ thủy sản tươi sống trong 9 tháng đầu năm 2021 của Hoa Kỳ đạt 645 triệu pound (292,6 nghìn tấn), tương đương lượng tiêu thụ cùng kỳ năm 2020, nhưng tăng 5,7% về doanh thu; tăng 22,8% về lượng và tăng 32,3% về doanh thu so với cùng kỳ năm 2019.

Cá hồi là mặt hàng tiêu thụ lớn nhất, đạt 1,8 tỷ USD, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm 2020 và tăng 28% so với cùng kỳ năm 2019. Tiếp theo là cua, tôm, tôm hùm và cá da trơn, không có sản phẩm nào vượt mốc 1 tỷ USD.

Hàn Quốc: Theo Bộ Nghề cá và Đại dương Hàn Quốc, 10 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Hàn Quốc đạt 2,24 tỷ USD, tăng 20,5% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc tăng 48,1% so với cùng kỳ năm 2020, lên 540 triệu USD; xuất khẩu sang Hoa Kỳ và EU tăng lần lượt 24,2% và 39,4%; xuất khẩu sang ASEAN tăng 12,5%; xuất khẩu sang Nhật Bản giảm 1,9%.

Trong đó, xuất khẩu rong biển khô trong 10 tháng năm 2021 tăng 13,8% so với cùng kỳ năm 2020, đạt 560 triệu USD; xuất khẩu cá ngừ tăng 23,3%, đạt 500 triệu USD; xuất khẩu chả cá tăng 13,6%, lên 41 triệu USD.



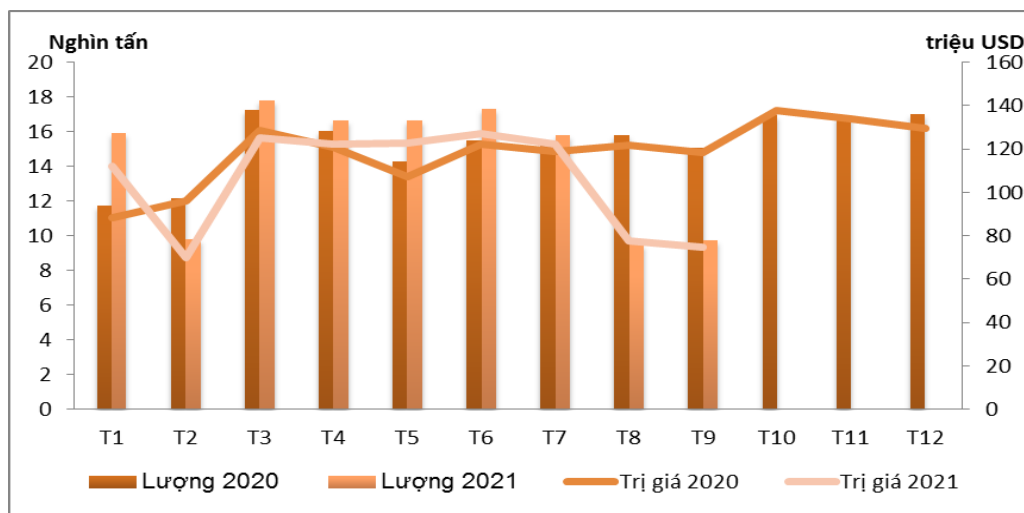
XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN

Tháng 9/2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản giảm mạnh tháng thứ 2 liên tiếp do tác động của dịch Covid-19, sau khi liên tục tăng từ tháng 3/2021 đến tháng 7/2021. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong tháng 9/2021 đạt 9,72 nghìn tấn, trị giá 74,6 triệu USD, tăng 2,5% về lượng, nhưng giảm 3,9% về trị giá so với tháng

8/2021; giảm 35,6% về lượng và giảm 36,9% về trị giá so với tháng 9/2020.

Từ tháng 10/2021 trở đi, xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản dần phục hồi trở lại khi các tỉnh, thành phố gỡ bỏ giãn cách xã hội, chuyển sang áp dụng các biện pháp chống dịch trong tình hình mới. Các doanh nghiệp đang từng bước phục hồi sản xuất để đáp ứng nhu cầu thị trường tăng cao trong dịp cuối năm.

Xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản năm 2020 - 2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

9 tháng năm 2021, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nhật bản đạt 129,06 nghìn tấn, trị giá 953,8 triệu USD, giảm 3,2% về lượng và giảm 7,5% về trị giá so với 9 tháng năm 2020.

Trong 9 tháng năm 2021, xuất khẩu tôm các loại và cá đông lạnh, 2 mặt hàng xuất khẩu lớn nhất sang Nhật Bản, đều giảm so với cùng kỳ năm 2020.

Trong đó, xuất khẩu tôm các loại đạt 44,5 nghìn tấn, trị giá 408,7 triệu USD, giảm 3,9% về lượng và giảm 4,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Xuất khẩu tôm của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản giảm do dịch Covid-19 bùng phát tại các tỉnh, thành phố phía Nam, nơi tập trung các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu tôm. Bên cạnh đó, mặt hàng tôm của Việt Nam hiện phải cạnh tranh gay gắt với tôm của Ấn Độ và Ê-cu-a-đo, khi 2 nước này đẩy mạnh mở rộng thị trường thay thế thị trường Trung Quốc. Trong 9 tháng đầu năm 2021, theo số liệu thống kê của ITC, thị phần tôm đông lạnh mã HS 030617 của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản giảm nhẹ xuống 22,6%, so với mức 24,7% của 9 tháng đầu năm 2020; thị phần tôm chế biến mã HS 160521 không có nhiều biến động, ở mức 37,2%.

Xuất khẩu cá đông lạnh trong 9 tháng đầu năm 2021 đạt 42,5 nghìn tấn, trị giá 307,3 triệu USD, giảm 8,6% về lượng và giảm 10,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Xuất khẩu mực các loại giảm 13,1% về lượng và giảm 12,5% về trị giá...

Tuy nhiên, xuất khẩu một số mặt hàng cũng đạt mức tăng trưởng là: surimi tăng 27,7% về lượng và tăng 29,7% về trị giá; cá khô tăng 28,5% về lượng và tăng 29% về trị giá; mắm tăng 32,6% về lượng và tăng 16,5% về trị giá; chả giò tăng 39,9% về lượng và tăng 25,1% về trị giá... so với cùng kỳ năm 2020.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang Nhật Bản 9 tháng năm 2021

Mặt hàng	9 tháng năm 2021		So với 9 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	129.069	953.885	-3,2	-7,5
Tôm các loại	44.526	408.753	-3,9	-4,4
Cá đông lạnh	42.464	307.333	-8,6	-10,8
Mực các loại	5.013	44.108	-13,1	-12,5
Bạch tuộc các loại	4.016	34.436	-8,1	-8,6
Surimi	12.376	27.446	27,7	29,7
Cua các loại	1.324	27.380	-12,8	-10,9
Trứng cá	1.577	24.334	-13,3	-19,9
Cá ngừ các loại	3.471	19.818	-9,0	-7,0
Cá khô	1.818	18.332	28,5	29,0
Cá tra, basa	5.138	15.440	2,9	-3,5
Cá đóng hộp	3.900	8.248	-0,6	0,2
Mắm	1.963	3.787	32,6	16,5
Thủy sản khác	327	2.893	6,0	7,6
Ốc các loại	218	2.799	-20,4	-29,2
Ruốc	354	2.071	-26,9	-31,5
Sò các loại	126	1.591	-5,2	-10,8
Nghêu các loại	158	1.372	-32,2	-30,8
Ghẹ các loại	120	649	-22,9	-4,4
Chả giò	62	429	39,9	25,1
Thủy sản làm cảnh	4	377	0,0	-13,4
Bào ngư	24	331	0,0	0,0
Lươn	21	274	87,9	89,7
Bánh hải sản	23	146	-46,8	-40,7
Sữa	24	74	0,0	0,0
Xôi hải sản	7	72	-31,8	-24,5
Mặt hàng khác	16	1.391	176,9	-87,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

**Thị phần hàng thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản
9 tháng đầu năm 2021**

Mã HS	Mặt hàng	Nhập khẩu từ Việt Nam (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)	Tổng nhập khẩu của Nhật Bản (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)	Thị phần của Việt Nam (%)	
						9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2020
	Tổng	703.599	-2,1	9.535.365	4,6	7,4	7,9
030617	Tôm đông lạnh	225.887	-0,1	997.832	9,1	22,6	24,7
160521	Tôm chế biến không đựng trong hộp kín (trừ hun khói)	172.546	3,7	464.020	4,3	37,2	37,4
160415	Cá thu đã chế biến (trừ cá bằm)	38.324	-6,5	109.902	-1,5	34,9	36,7
030743	Mực nang và mực ống, đông lạnh, có hoặc không có vỏ	36.030	-9,1	347.238	-10,3	10,4	10,2
030499	Thịt cá đông lạnh (không bao gồm phi lê)	34.364	27,5	335.593	2,2	10,2	8,2
160411	Cá hồi đã chế biến hoặc bảo quản (không bao gồm bằm)	34.334	-8,8	68.247	-13,6	50,3	47,6
160419	Cá đã chế biến hoặc bảo quản, nguyên con hoặc cá miếng	27.913	-8,4	339.736	4,0	8,2	9,3
160555	Bạch tuộc, đã chế biến hoặc bảo quản (trừ hun khói)	18.762	-12,5	50.937	1,2	36,8	42,6
160510	Cua, đã chế biến hoặc bảo quản (trừ hun khói)	17.808	-15,0	90.702	-11,1	19,6	20,5
030752	Bạch tuộc Đông lạnh	16.628	-3,7	174.217	-18,0	9,5	8,1
030462	Phi lê cá da trơn đông lạnh	12.057	-11,4	12.057	-11,4	100,0	100,0
160420	Cá đã chế biến hoặc bảo quản	11.067	-45,9	68.865	-19,1	16,1	24,0
160414	Cá ngừ đã chế biến hoặc bảo quản	8.483	-34,5	263.243	-6,8	3,2	4,6
030487	Cá ngừ philê đông lạnh	7.921	72,8	677.656	20,2	1,2	0,8
030489	Phi lê cá đông lạnh	7.315	-41,2	369.579	-1,3	2,0	3,3
030520	Gan và trứng cá, khô, hun khói, muối	7.309	930,9	86.126	10,3	8,5	0,9
160413	Cá mòi đã chế biến hoặc bảo quản	3.725	-7,5	20.222	-20,5	18,4	15,8
160554	Mực nang và mực ống, đã chế biến hoặc bảo quản (trừ hun khói)	3.723	7,5	199.810	1,6	1,9	1,8
030559	Cá khô, kể cả ướp muối nhưng không hun khói (trừ philê, nội tạng và cá tuyết)	2.160	66,0	3.991	-16,3	54,1	27,3
160432	Sản phẩm thay thế trứng cá muối được chế biến từ trứng cá	1.970	-44,4	17.059	-22,4	11,5	16,1

Nguồn: ITC



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TÔM CỦA HÀN QUỐC 9 THÁNG NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, nhập khẩu tôm của Hàn Quốc tháng 9/2021 đạt 7,9 nghìn tấn, trị giá 58 triệu USD, giảm 22,8% về lượng và giảm 12,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá nhập khẩu tôm của Hàn Quốc tháng 9/2021 trung bình ở mức 7,35 USD/kg, giảm 0,87 USD/kg so với cùng kỳ năm 2020, mức giá thấp nhất kể từ tháng 6/2021. Nhu cầu nhập khẩu tôm của Hàn Quốc giảm mạnh vì các doanh nghiệp muốn duy trì lượng tồn kho thấp nhất có thể trong bối cảnh dịch Covid-19 vẫn còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu tôm của Hàn Quốc đạt 71,44 nghìn tấn, trị giá 533,7 triệu USD, tăng 2,9% về lượng và tăng 13% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Việt Nam là thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Hàn Quốc trong 9 tháng đầu năm 2021, chiếm 51,2% về lượng và chiếm 49,5% về trị giá, đạt 36,5 nghìn tấn, trị giá 264,1 triệu USD, giảm 1% về lượng nhưng tăng 8,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trong 9 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu tôm của Hàn Quốc từ Thái Lan, Ê-cu-a-đo và Trung Quốc đều tăng rất mạnh so với cùng kỳ năm 2020. Trong khi đó, nhập khẩu tôm của Hàn Quốc từ Việt Nam giảm 1% về lượng khiến thị phần tôm của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của nước này giảm từ 53% về lượng và 52% về trị giá trong 9 tháng đầu năm 2020, xuống còn 51,2% về lượng và 49,5% về trị giá trong 9 tháng đầu năm 2021.



10 thị trường cung cấp tôm cho Hàn Quốc 9 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 9/2021		So với tháng 9/2020 (%)		9 tháng năm 2021		So với 9 tháng năm 2020 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng 2021	9 tháng 2020
Tổng	7.900	58.026	-22,8	-12,5	71.440	533.716	2,9	13	100	100,0
Việt Nam	4.105	26.914	-25,5	-22,8	36.571	264.151	-1,0	8,5	51,2	53,2
Thái Lan	597	7.669	-11,8	-4,5	6.215	74.492	48,6	50,3	8,7	6,0
Ê-cu-a-đo	884	5.875	-5,4	7,9	9.255	55.132	40,2	34,5	13	9,5
Trung Quốc	958	6.552	-19,3	31,1	7.567	45.433	10,2	25,1	10,6	9,9
Ma-lai-xi-a	377	3.500	-12,7	-12,6	3.194	27.437	-5,2	-6,6	4,5	4,9
Ăc-hen-ti-na	281	3.326	11,2	40,7	1.814	20.238	15,2	35,6	2,5	2,3
Pê-ru	78	505	-87	-85,6	2.954	19.342	-43,2	-39,2	4,1	7,5
Ấn Độ	219	1.330	37,8	36,1	1.624	10.226	2,3	2,8	2,3	2,3
Nga	49	724	995,6	1.013,8	486	4.926	248,9	254,9	0,7	0,2
Phi-lip-pin	42	590	176,5	178,3	169	2.466	68,3	63,7	0,2	0,1
Thị trường khác	310	1041	-33,2	-43,4	1590	9873	-44,6	-24,7	2,2	4,1

Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất văn phòng của Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2021 đạt 1,02 tỷ USD, tăng 43,2% so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Mặc dù phải đối mặt với những hạn chế do đại dịch đang diễn ra, nhưng số lượng các công ty xuất khẩu đồ nội thất mới của In-đô-nê-xi đang có xu hướng tăng.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng lượng nhập khẩu của EU.
- ▶ Ước tính, trong 10 tháng năm 2021 trị giá xuất khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 2,46 tỷ USD, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm 2020.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trung Quốc: Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 9/2021 Trung Quốc xuất khẩu mặt hàng đồ nội thất văn phòng đạt 103,6 triệu USD, giảm 8,6% so với tháng 9/2020. Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, trị giá xuất khẩu đồ nội thất văn phòng của Trung Quốc đạt 1,02 tỷ USD, tăng 43,2% so với cùng kỳ năm 2020. Trung Quốc xuất khẩu đồ nội thất văn phòng tới thị trường Hoa Kỳ chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 440,6 triệu USD, tăng 47,5% so với cùng kỳ năm 2020. Tiếp theo là thị trường Nhật Bản đạt 100,9 triệu USD, tăng 31,8%; EU đạt 76,9 triệu USD, tăng 31,8%; Anh đạt 40,5 triệu USD, tăng 117,8%...

In-đô-nê-xi-a: Theo Tổ chức gỗ nhiệt đới quốc tế (ITTO), mặc dù phải đối mặt với những hạn chế do đại dịch đang diễn ra, nhưng số lượng các công ty xuất khẩu đồ nội thất mới của In-đô-nê-xi-a đang tăng lên. Kết quả đạt được do Bộ Thương mại In-đô-nê-xi-a đã hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ của nước này đẩy mạnh xuất khẩu đồ nội thất sang thị trường Các Tiểu Vương Quốc Ả rập Thống nhất (UAE). UAE không phải là thị trường xuất khẩu đồ nội thất truyền thống của In-đô-nê-xi-a, nhưng trong thời gian tới UAE sẽ là thị trường rất quan trọng đối với ngành hàng này, bởi UAE là trung tâm để thâm nhập vào các thị trường trong khu vực Trung Đông.



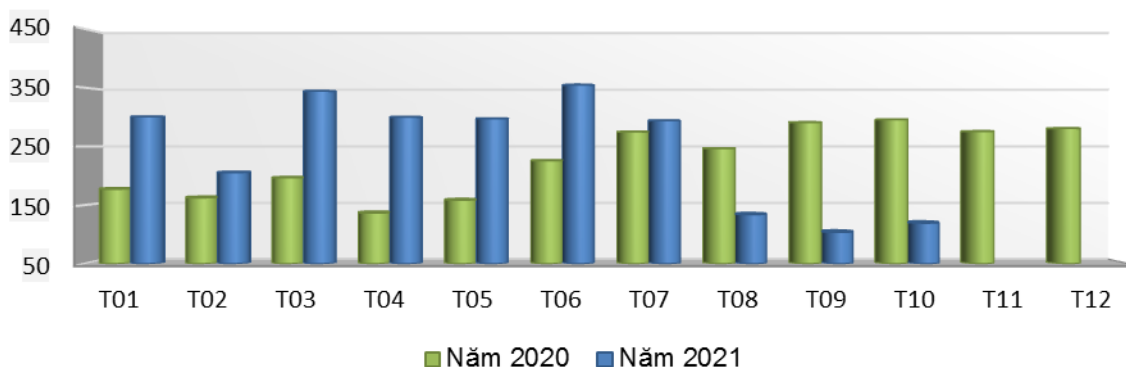
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo ước tính, xuất khẩu mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn trong tháng 10/2021 đạt 120 triệu USD, nâng trị giá xuất khẩu trong 10 tháng năm 2021 đạt 2,46 tỷ USD, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm 2020.

Trên thị trường thế giới, kinh tế toàn cầu ghi nhận diễn biến tích cực trong bối cảnh dịch bệnh đã dần được kiểm soát, hầu hết các nền kinh tế đang dần trở lại trạng thái bình thường, gỡ bỏ các biện pháp kiểm soát và mở cửa trở lại. Điều này thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng tăng mạnh, trong đó đồ nội thất phòng khách và phòng ăn là mặt hàng mà nhu cầu tiêu thụ thường tăng mạnh trong những tháng cuối năm, đáp ứng cho thị trường xây dựng hoàn thiện và sửa sang, trang trí nhà cửa khi năm mới đang đến gần.

Tại thị trường Việt Nam, từ cuối tháng 9/2021 nhiều tỉnh, thành phố đã mở cửa trở lại khi tình hình dịch bệnh được kiểm soát, hoạt động sản xuất từng bước phục hồi, tuy nhiên công suất vẫn ở mức thấp, do đó hoạt động xuất khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn trong tháng 10/2021 vẫn chưa được cải thiện. Hiện tại các doanh nghiệp ngành gỗ đều gấp rút huy động công nhân và tăng công suất để kịp tiến độ giao hàng trong thời gian tới. Bên cạnh đó, nhu cầu thị trường vẫn tiếp tục tăng sau thời gian dài bị kìm nén bởi dịch bệnh diễn biến phức tạp. Vì vậy, trị giá xuất khẩu mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn sẽ khả quan hơn trong 2 tháng cuối năm 2021.

Tình hình xuất khẩu mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn của Việt Nam theo tháng năm 2020 – 2021 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan-ước tính tháng 10/2021

Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn xuất khẩu chủ yếu tới thị trường Hoa Kỳ trong 9 tháng đầu năm 2021, đạt 1,73 tỷ USD, tăng 31,3% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 74,1% tổng trị giá xuất khẩu mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn. Tiếp theo là thị trường Nhật Bản đạt 97 triệu USD, giảm 4,7%; Anh đạt 82,6 triệu USD, tăng 24,1%; Ca-na-đa đạt 68,5 triệu USD, tăng 32,7%; Pháp đạt 46,1 triệu USD, tăng 22,5% so với cùng kỳ năm 2020.



Thị trường xuất khẩu mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 9/2021 (nghìn USD)	So với tháng 9/2020 (%)	9 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 9 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
Tổng	104.265	-62,0	2.337.797	25,4	100,0	100,0
Hoa Kỳ	73.355	-62,3	1.732.029	31,3	74,1	70,7
Nhật Bản	5.076	-66,0	97.059	-4,7	4,2	5,5
Anh	4.328	-59,5	82.609	24,1	3,5	3,6
Ca-na-đa	4.570	-44,2	68.499	32,7	2,9	2,8
Pháp	1.321	-71,7	46.098	22,5	2,0	2,0
Úc	2.214	-67,5	42.243	3,8	1,8	2,2
Hàn Quốc	2.111	-72,3	37.599	-9,5	1,6	2,2
Đức	1.185	-62,2	32.427	1,6	1,4	1,7
Hà Lan	981	-48,1	29.667	37,7	1,3	1,2
Trung Quốc	1.864	-48,5	16.901	-6,8	0,7	1,0
Thị trường khác	7.259	-60,4	152.665	14,2	6,5	7,2

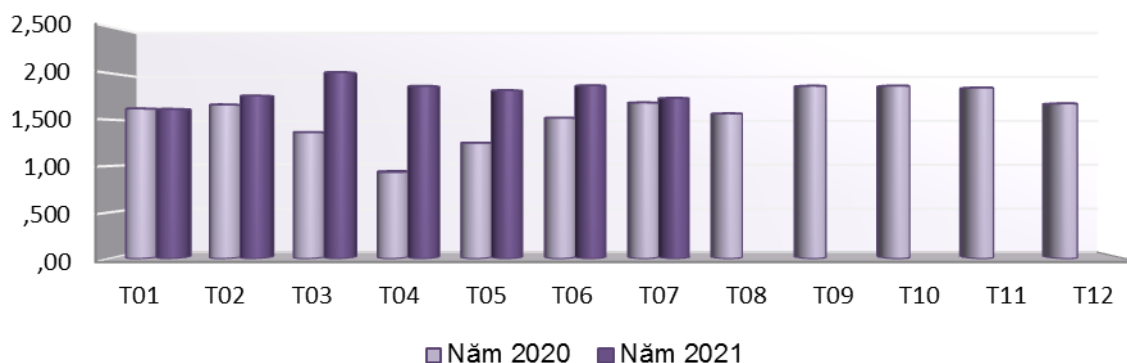
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA EU VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat), trong 7 tháng đầu năm 2021 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU đạt 4,46 triệu tấn, trị giá 12,7 tỷ Eur (tương đương 14,7 tỷ USD), tăng 22,8% về lượng và tăng 26,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2020 – 2021 (ĐVT: tỷ Eur)



Nguồn: Eurostat

EU nhập khẩu đồ nội thất bằng chủ yếu từ Ba Lan, Trung Quốc và Đức trong 7 tháng đầu năm 2021, lượng nhập khẩu từ 3 thị trường này chiếm 47% tổng lượng đồ nội thất bằng gỗ EU nhập khẩu. Lượng và trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ 3 thị trường này đều tăng mạnh trong 7 tháng đầu năm 2021.

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 12 cho EU trong 7 tháng đầu năm 2021, tốc độ tăng trưởng về lượng và trị giá nhập khẩu từ Việt Nam ở mức khá. Tuy nhiên, tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam giảm từ mức 2,5% trong 7 tháng đầu năm 2020, xuống mức 2,2% trong 7 tháng đầu năm 2021. Mặc dù là những thị trường cung cấp

chính mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ cho EU, nhưng trị giá nhập khẩu từ Việt Nam vẫn chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ so với nhu cầu của EU. Vì vậy, vẫn còn nhiều cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng này sang EU. Triển vọng tích cực đối với mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam, khi nền kinh tế EU đang trên đà phục hồi rõ nét, nhu cầu tiêu dùng gia tăng tạo cơ hội tốt để các doanh nghiệp Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng này sang thị trường EU, tận dụng các ưu thế từ Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam EU (EVFTA) để nâng cao thị phần, đẩy nhanh quá trình khôi phục sản xuất, kinh doanh sau thời gian dài chịu ảnh hưởng từ dịch Covid-19.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho EU 7 tháng đầu năm 2021

Thị trường	7 tháng năm 2021			So với 7 tháng năm 2020 (%)		Tỷ trọng theo lượng 7 tháng (%)	
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2021	Năm 2020
Tổng	4.457	12.669.315	14.696.405	22,8	26,2	100,0	100,0
Ba Lan	1.102	2.595.748	3.011.068	15,0	18,5	24,7	26,4
Trung Quốc	547	1.484.303	1.721.792	35,2	40,3	12,3	11,2
Đức	446	1.833.971	2.127.406	28,6	26,1	10,0	9,6
Lit-va	309	484.291	561.777	21,0	28,6	6,9	7,0
Ý	271	991.428	1.150.057	26,9	33,8	6,1	5,9
Ru-ma-ni-a	149	418.209	485.123	30,7	34,1	3,4	3,2
Thụy Điển	137	241.455	280.088	2,8	4,1	3,1	3,7
U-crai-na	116	164.186	190.455	68,4	66,0	2,6	1,9
Hà Lan	112	426.392	494.615	36,8	31,4	2,5	2,3
Đan Mạch	104	363.635	421.817	20,4	28,9	2,3	2,4
Tây Ban Nha	101	278.664	323.250	5,0	19,4	2,3	2,7
Việt Nam	98	340.175	394.603	9,0	15,9	2,2	2,5
Thị trường khác	964	3.046.858	3.534.356	23,9	24,7	21,6	21,4

Nguồn: Eurostat
Tỷ giá: 1 Eur = 1,16 USD

Mặt hàng nhập khẩu

Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn là mặt hàng chính EU nhập khẩu trong 7 tháng đầu năm 2021, đạt 2,3 triệu tấn, trị giá 5,2 tỷ Eur (tương đương 6 tỷ USD), tăng 24% về lượng và tăng 27,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 51,4% tổng lượng nhập khẩu. Trong đó, Ba Lan, Trung Quốc và Đức là 3 thị trường cung cấp chính mặt hàng này cho EU. Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất phòng khách và phòng ăn

lớn thứ 11 cho EU, với lượng chiếm 2,1% tổng lượng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn EU nhập khẩu.

Tiếp theo là mặt hàng ghế khung gỗ EU nhập khẩu trong 7 tháng đầu năm 2021 đạt 795 nghìn tấn, trị giá 3,8 tỷ Eur (tương đương 4,4 tỷ USD), tăng 19,8% về lượng và tăng 28,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, Nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ đạt 698 nghìn tấn, trị giá 1,66 tỷ Eur (tương đương 1,9 tỷ USD), tăng 22,9% về lượng và tăng 23,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

EU nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong 7 tháng đầu năm 2021

Mặt hàng (mã HS)	Tên hàng	7 tháng năm 2021			So với 7 tháng năm 2020 (%)		Tỷ trọng theo lượng 7 tháng (%)	
		Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2021	Năm 2020
Tổng		4.457	12.669.315	14.696.405	22,8	26,2	100,0	100,0
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	2.293	5.205.233	6.038.070	24,0	27,4	51,4	51,0
940161 + 940169	Ghế khung gỗ	795	3.827.811	4.440.261	19,8	28,4	17,8	18,3
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	698	1.663.170	1.929.277	22,9	23,6	15,6	15,6
940340	Đồ nội thất nhà bếp	476	1.399.421	1.623.328	21,9	24,3	10,7	10,8
940330	Đồ nội thất văn phòng	196	573.681	665.470	24,2	14,1	4,4	4,4

Nguồn: Eurostat Tỷ giá: 1 Eur = 1,16 USD

Quyết định 33/2021/QĐ-TTg: sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19

Ngày 06/11/2021, Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái đã ký ban hành Quyết định 33/2021/QĐ-TTg về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.

Theo đó, điều kiện để người sử dụng lao động được hỗ trợ là đã đóng đủ bảo hiểm xã hội hoặc đang tạm dừng đóng vào Quỹ hưu trí và tử tuất đến hết tháng 01/2021 mà bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 dẫn đến phải giảm từ 10% số lao động tham gia bảo hiểm xã hội trở lên tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị so với tháng 01/2021. Số lao động tham gia bảo hiểm xã hội tính giảm bao gồm:

- Số lao động chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc theo quy định của pháp luật trừ đi số lao động mới giao kết hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc trong khoảng thời gian từ ngày 01/02/2021

đến ngày người sử dụng lao động có văn bản đề nghị.

- Số lao động đang tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động mà thời gian tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng.

- Số lao động đang nghỉ việc không hưởng tiền lương mà thời gian nghỉ việc không hưởng tiền lương từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng.

- Số lao động đang ngừng việc mà thời gian ngừng việc từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng.

Số lao động tham gia bảo hiểm xã hội tính giảm chỉ bao gồm người làm việc theo hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 01 tháng trở lên, người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương; không bao gồm người lao động nghỉ việc hưởng lương hưu từ ngày 01/02/2021....

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 06/11/2021.

EU thông báo tần suất kiểm tra thực tế với một số mặt hàng rau quả được nhập khẩu vào EU

Ngày 3 tháng 11, Ủy ban châu Âu đã đăng công bố Quy định số 2021/1900, ban hành ngày 27/10/2021, sửa đổi Quy định (EU) 2019/1793 về việc áp dụng tạm thời các biện pháp kiểm soát chính thức và khẩn cấp một số thực phẩm được nhập khẩu vào EU.

Theo đó, đối với Việt Nam, tần suất kiểm tra thuốc bảo vệ thực vật với các loại rau thơm và hoa quả như sau:

Rau mùi: 50%
Húng quế: 50%
Bạc Hà: 50%

Rau mùi: 50%

Đậu bắp: 50%

Hạt tiêu: 50%

Thanh long: 10%.

Quy định này sẽ được áp dụng từ ngày 23/11/2021.

Theo định kỳ, cứ sáu tháng một lần, Ủy ban sẽ xem xét các danh sách thực phẩm và thức ăn chăn nuôi không có nguồn gốc động vật từ một số nước thứ ba chịu sự tăng cường tạm thời của biện pháp kiểm soát chính thức tại các chốt kiểm soát biên giới để đảm bảo an toàn thực phẩm.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.